

## TÌNH HÌNH KINH TẾ XÃ HỘI Tháng 9 và 9 tháng năm 2011

### Ước thực hiện một số chỉ tiêu chủ yếu 9 tháng và cả năm

	Kế hoạch năm	Thực hiện	
		9 tháng	Cả năm
1 Tốc độ tăng trưởng kinh tế GDP – (%)	+12,0	+10,0	+10,3
<i>Trong đó: Nông, lâm, thủy sản</i>	+5,0	+5,8	+5,0
<i>Công nghiệp và xây dựng</i>	+11,0	+9,6	+9,9
<i>Dịch vụ</i>	+13,0	+10,5	+10,8
2 Tốc độ tăng GTSX công nghiệp (%)		+12,3	+12,2
3 Tốc độ tăng kim ngạch xuất khẩu (%)	+9,0	+19,3	+18,3
<i>Trong đó: - trừ dầu thô</i>	+11,0	+10,4	+11,1
4 Tốc độ tăng chỉ số giá tiêu dùng so với tháng 12 năm trước (%)	<7,0	+14,49	
5 Tổng vốn đầu tư (tỷ đồng)	201.416	110.472	198.163
<i>- Tỷ trọng so với GDP (%)</i>	42,1	30,8	38,5
6 Thu hút vốn đầu tư nước ngoài (triệu USD)		203,7	
7 Tổng thu ngân sách nhà nước (tỷ đồng)	177.970	146.526	196.507
Thu ngân sách không tính dầu thô	166.570	126.138	171.007
T.đó: * Thu nội địa (tỷ đồng)	98.996	77.872,8	103.296
<i>Tốc độ tăng (%)</i>	+14,65	+23,9	+18,6
* Thu từ xuất nhập khẩu (tỷ đồng)	62.310	47.000	62.310
<i>Tốc độ tăng (%)</i>	+8,77	+7,1	+3,0
8 Chi ngân sách địa phương (tỷ đồng)	30.424	41.444,6	44.593,2
<i>(Bao gồm ghi thu ghi chi)</i>			
T.đó: Chi đầu tư phát triển	11.300	15.434,2	21.645,9
<i>Tỷ trọng chi đầu tư phát triển (%)</i>		37,2	48,5
9 Số LĐ được giải quyết việc làm (nghìn người)	265,0	235,5	
<i>Trong đó: Được tạo việc làm mới</i>	120,0	96,0	
10 Sử dụng p.tiện v.tải công cộng (triệu lượt người)	544	...	...
11 Tỷ lệ hộ nghèo (tiêu chuẩn thu nhập dưới 12 triệu đồng/người/năm)(%)	5,4	5,5	

Tình hình sản xuất kinh doanh của thành phố tiếp tục bị ảnh hưởng bởi các nhân tố giá cả, thị trường tiêu thụ sản phẩm,... kinh tế của thành phố tiếp tục tăng trưởng nhưng tốc độ chậm hơn so với năm trước, 9 tháng GDP của thành phố tăng 10% (cùng kỳ năm trước tăng 11,2%).

**Chín tháng giá trị sản xuất công nghiệp tăng 12,3%** (cùng kỳ năm trước tăng 13,9%). Tổng vốn đầu tư ước đạt 110.472 đồng, tăng 15,9% (cùng kỳ năm trước tăng 17,7%); trong đó **vốn đầu tư từ nguồn ngân sách thành phố đạt 10.948 tỷ đồng tăng 8,5%** so cùng kỳ (cùng kỳ năm trước tăng 30,4%). **Xuất khẩu sau khi trừ giá trị dầu thô và tái xuất vàng tăng 22,8%** (cùng kỳ năm trước tăng 20,8%). **Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ (sau khi loại trừ giá) tăng 8,1%** (cùng kỳ năm trước tăng 20,2%). **Tổng thu ngân sách nhà nước tăng 21,5%** (cùng kỳ năm trước tăng 23,9%), chi ngân sách địa phương tăng 17,5% (cùng kỳ năm trước tăng 16,7%).

## I. GIÁ TRỊ TỔNG SẢN PHẨM (GDP)

**Giá trị tổng sản phẩm trên địa bàn 9 tháng ước đạt 358.361 tỷ đồng (theo giá thực tế), tăng 10% so cùng kỳ (9 tháng đầu năm 2010 tăng 11,2%).** Kinh tế ngoài nhà nước tăng 13,5% và đóng góp 6,6 điểm phần trăm, Kinh tế nhà nước đóng góp 1,2 điểm phần trăm và kinh tế có vốn nước ngoài đóng góp 2,2 điểm phần trăm trong tổng mức tăng.

### Tổng sản phẩm 9 tháng đầu năm

	GDP (tỷ đồng- theo giá thực tế)	Tốc độ tăng so với cùng kỳ năm trước (%) (theo giá so sánh)			Đóng góp vào mức tăng trưởng 9 tháng 2011 (%)
		9 tháng 2009	9 tháng 2010	9 tháng 2011	
		<b>Tổng số</b>	<b>358.361</b>	<b>6,1</b>	
<i>Chia theo thành phần kinh tế</i>					
- Khu vực nội địa	277.776	5,9	10,5	9,6	7,8
+ Kinh tế Nhà nước	87.426	2,2	5,6	3,6	1,2
+ Kinh tế ngoài Nhà nước	190.350	9,4	14,0	13,5	6,6
- Khu vực có vốn nước ngoài	80.584	7,0	14,3	12,2	2,2
<i>Chia theo khu vực</i>					
- Nông lâm thủy sản	3.071	1,8	6,0	5,8	0,06
- Công nghiệp và xây dựng	163.776	5,1	11,2	9,6	4,33
+ Công nghiệp	140.141	4,9	10,8	9,6	3,8
+ Xây dựng	23.635	7,9	13,9	10,0	0,5
- Dịch vụ	191.514	7,2	11,2	10,5	5,65

Trong 10 % mức tăng chung: khu vực dịch vụ đóng góp cao nhất 5,65 điểm phần trăm; Khu vực công nghiệp và xây dựng đóng góp 4,33 điểm phần trăm và khu vực nông lâm thủy sản đóng góp 0,06 điểm phần trăm.

- Giá trị tăng thêm khu vực nông lâm thủy sản đạt 3.071 tỷ đồng, chiếm 0,9% GDP, tăng 5,8%.

- Giá trị tăng thêm của khu vực công nghiệp và xây dựng đạt 163.776 tỷ đồng chiếm 45,7% GDP, tăng 9,6% (công nghiệp tăng 9,6%; xây dựng tăng 10%).

- Giá trị tăng thêm khu vực dịch vụ đạt 191.514 tỷ đồng chiếm 53,4% GDP tăng 10,5%.

**Dự ước cả năm 2011 GDP tăng 10,3%. Cao nhất là khu vực thương mại và dịch vụ tăng 10,8 %; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 9,9%; khu vực nông-lâm-thủy sản tăng 5%.**

## II- CÔNG NGHIỆP:

Giá trị sản xuất công nghiệp tháng 9 ước đạt 66.523 tỷ đồng, tăng 2,1% so tháng trước. **Chín tháng ước đạt 526.393 tỷ đồng, tăng 12,3% so cùng kỳ năm trước (9 tháng đầu năm 2010 tăng 13,9%).** Trong đó: công nghiệp nhà nước chiếm 14,5%, tăng 3,9%; công nghiệp ngoài nhà nước chiếm 47,7%, tăng 14,9% và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài chiếm 37,8%, tăng 14%.

### Giá trị sản xuất công nghiệp

	Giá trị sản xuất (giá thực tế - tỷ đồng)		% so sánh	
	Tháng 9	9 tháng	Tháng 9 so với tháng 8	9 tháng so với cùng kỳ
<b>Tổng số (I+II)</b>	<b>66.523</b>	<b>526.393</b>	<b>102,1</b>	<b>112,3</b>
I. Khu vực trong nước	41.325	327.261	101,8	114,4
1. Trung ương	6.849	59.079	97,1	103,6
2. Địa phương	34.476	268.182	103,2	114,1
- Nhà nước	1.877	17.086	99,2	105,0
- Ngoài nhà nước	32.599	251.096	103,5	114,9
II. Khu vực có vốn ĐTNN	25.198	199.132	102,5	114,0

Trong 27 ngành có 4 ngành sản xuất giảm và 23 ngành tăng. Trong đó 11 ngành tăng cao hơn mức tăng bình quân chung của ngành, những ngành chiếm tỷ trọng lớn có mức tăng cao là: da giày (+26,7%); may (+24%); sản xuất vật liệu xây dựng (+14,3%); sản xuất máy móc và thiết bị điện (+18,9%); dệt (+10,4%), sản xuất giường, tủ, bàn ghế (+14,3%) .... Ngành thực phẩm đồ uống chiếm tỷ trọng cao nhất tăng 9,1%. Các ngành vẫn liên tục giảm qua các tháng là khai thác đá; sản xuất thuốc lá; sản xuất và phân phối điện.



## Tốc độ phát triển một số ngành công nghiệp chủ yếu

Đơn vị tính : %

	Công nghiệp trên địa bàn	Chia ra	
		Khu vực trong nước	K.vực có vốn nước ngoài
1- Thực phẩm đồ uống	109,1	111,1	102,6
2- Sản xuất thuốc lá	96,8	96,8	-
3- Dệt may	119,0	115,5	129,6
4- Sản xuất da, giày, vali túi xách	126,7	112,8	130,9
5- Hóa chất và SP từ hóa chất	107,5	120,3	95,7
6- SP từ cao su, plastic	107,9	107,1	111,9
7- Vật liệu xây dựng	114,3	117,2	107,9
8- SX kim loại	135,3	136,0	125,1
9- Cơ khí chế tạo <sup>1</sup>	113,3	116,3	109,2
10- SX radio, tivi, thiết bị truyền thông	110,4	88,2	116,5

**Giá trị sản xuất công nghiệp trung ương:** tháng 9 ước đạt 6.849 tỷ đồng, giảm 2,9% so tháng 8. **Chín tháng đạt 59.079 tỷ đồng, tăng 3,6% so cùng kỳ.** Trong đó doanh nghiệp 100% vốn nhà nước tăng 5,4%, doanh nghiệp cổ phần tăng 6,9%, công ty TNHH một thành viên giảm 6,9%. Trong 19 ngành có 7 ngành sản xuất tăng so cùng kỳ năm trước, các ngành chiếm tỷ trọng lớn tăng là: thực phẩm đồ uống (+5,8%); vật liệu xây dựng (+19%); hoá chất (+30,8%); máy móc và thiết bị điện (+12,3%). 12 ngành sản xuất giảm, trong đó những ngành chiếm tỷ trọng lớn giảm là: thuốc lá (-13,6%); xuất bản, in (-0,8%); dệt (-0,7%).

**Giá trị sản xuất công nghiệp nhà nước địa phương:** tháng 9 ước đạt 1.877 tỷ đồng, giảm 0,8% so tháng 8. **Chín tháng đạt 17.086 tỷ đồng, tăng 5% so cùng kỳ.** Trong đó doanh nghiệp 100% vốn nhà nước tăng 4,3%; doanh nghiệp cổ phần tăng 13,2%. Trong 17 ngành có 10 ngành sản xuất tăng. Ngành chiếm tỷ trọng cao nhất là ngành sản xuất thuốc lá tăng 13,9%; hóa chất tăng 6,8%; thực phẩm và đồ uống tăng 0,5%; khai thác lọc và phân phối nước (+12,3%). Một số ngành giảm là: sản xuất xe (-4,1%); xuất bản, in (-7,2%); sản xuất cao su và plastic (-0,7%).

**Giá trị sản xuất công nghiệp ngoài nhà nước:** tháng 9 ước đạt 32.599 tỷ đồng, tăng 3,5% so tháng trước. **Chín tháng ước đạt 251.096 tỷ đồng, tăng 14,9% so cùng kỳ.** Trong đó hợp tác xã tăng 20,1%; doanh nghiệp tư nhân tăng 12,1%; công ty TNHH tăng 15,4%; công ty cổ phần tư nhân tăng 36,7%; công ty cổ phần có vốn nhà nước dưới 50% tăng 13%; cá thể tăng 8,7%. Trong 26 ngành có 21 ngành sản xuất

<sup>1</sup> Cơ khí chế tạo bao gồm các ngành: SX sản phẩm từ kim loại, máy móc thiết bị, máy móc thiết bị điện, sản xuất xe ô tô và SX phương tiện vận tải khác.

tăng, hầu hết các ngành chiếm tỷ trọng lớn đều tăng như: ngành thực phẩm đồ uống chiếm tỷ trọng cao nhất tăng 13,4%; kế đến là ngành cao su và plastic tăng 7,8%; may tăng 19,5%; hoá chất tăng 16,1%; máy móc và thiết bị điện tăng 44,6%; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế tăng 15%.

**Giá trị sản xuất công nghiệp khu vực có vốn đầu tư nước ngoài:** tháng 9 đạt 25.195 tỷ đồng, tăng 2,5% so tháng 8. **Chín tháng đạt 199.132 tỷ đồng, tăng 14% so cùng kỳ.** Trong 22 ngành sản xuất có 19 ngành tăng, trong đó một số ngành chiếm tỷ trọng cao tăng như: da giày chiếm tỷ trọng cao nhất tăng 30,9% ; sản xuất radio, ti vi và thiết bị tăng 16,5%; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế tăng 14,7%; cao su và plastic tăng 11,9%.

**Theo phương pháp IIP công nghiệp trên địa bàn thành phố 9 tháng tăng 6,8% so với cùng kỳ năm 2010.**

**Dự ước giá trị sản xuất công nghiệp cả năm 2011 tăng 12,2% so với năm 2010.** Trong đó: **kinh tế nhà nước tăng 3,9%, kinh tế ngoài nhà nước tăng và đầu tư nước ngoài tăng 14%.**

### III. NÔNG NGHIỆP

Tổng giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản 9 tháng đạt 6.394 tỷ đồng (giá thực tế), tăng 6,4% so cùng kỳ năm trước; trong đó hoạt động nông nghiệp chiếm 75,4% giá trị sản xuất, thủy sản chiếm 24% và lâm nghiệp chiếm 0,6%.

#### Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản 9 tháng năm 2011

	Giá thực tế		Giá so sánh	
	Tỷ đồng	Cơ cấu (%)	Tỷ đồng	% so với cùng kỳ năm 2010
<b>Tổng số</b>	<b>6.394,0</b>	<b>100,0</b>	<b>2.327,1</b>	<b>106,4</b>
Nông nghiệp	4.821,9	75,4	1.533,0	104,5
Trồng trọt	1.611,7	25,2	644,7	103,0
Chăn nuôi	2.758,8	43,1	721,6	105,6
Dịch vụ	451,5	7,1	166,7	105,2
Lâm nghiệp	35,9	0,6	13,9	102,3
Thủy sản	1.536,2	24,0	780,2	110,6

#### 1. Nông nghiệp

Giá trị sản xuất nông nghiệp 9 tháng đạt 4.821,9 tỷ đồng (giá thực tế), tăng 4,5% so cùng kỳ; trong đó hoạt động chăn nuôi tăng 5,6%, trồng trọt tăng 3%.

##### 1.1. Trồng trọt:

Tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm 9 tháng đầu năm là 19.969 ha, so với cùng kỳ năm trước giảm 7,4%; trong đó vụ Đông xuân 10.321 ha; vụ Hè thu 9.648 ha. Nhóm cây lương thực chiếm 60,5% tổng diện tích, giảm 13,4%; riêng lúa giảm 12,7%;



nhóm cây rau đậu các loại tăng 5,1%; cây công nghiệp hàng năm giảm 12,2% so cùng kỳ năm trước.

**\* Vụ Đông xuân:**

Diện tích gieo trồng vụ Đông xuân giảm 11%; trong đó, diện tích lúa giảm 18%, sản lượng lúa giảm 16,7%. Sản lượng rau tăng 8,5%, đậu phộng tăng 2,1%, bắp giảm 23,7% so cùng kỳ năm trước.

**\* Vụ Hè thu:**

Diện tích gieo trồng cây hàng năm vụ Hè thu giảm 3,3% so cùng kỳ; trong đó lúa giảm 7,8%, rau tăng 4,6%, đậu phộng xấp xỉ cùng kỳ năm trước.

Củ Chi là huyện trồng lúa Hè thu chủ yếu với 54,1% tổng diện tích lúa, nhưng cũng là huyện có diện tích giảm nhiều so cùng kỳ (giảm 8,8%). Diện tích lúa Hè thu tại huyện Bình Chánh chiếm 37,7%, giảm 7,2%. Năng suất lúa Hè thu toàn thành tăng 0,8% và sản lượng lúa giảm 6,6% so cùng kỳ.

**\* Vụ Mùa :**

Dự ước diện tích gieo trồng lúa mùa đạt 9.803 ha, giảm 13% so cùng kỳ (-1.464 ha), diện tích rau các loại 5.945 ha, tăng 4%, diện tích đậu phộng 111 ha, tăng 2,8% so vụ mùa năm trước.

**1.2. Chăn nuôi:**

Công tác phòng chống dịch bệnh trên gia súc, gia cầm được kiểm tra chặt chẽ. Chi cục Thú y đã tăng cường kiểm tra và xử lý các trường hợp kinh doanh, vận chuyển gia súc, gia cầm trái phép. Chính tháng đã phát hiện và xử lý heo mắc dịch bệnh tại các huyện Bình Chánh, Củ Chi và quận Bình Tân đồng thời hướng dẫn người chăn nuôi vệ sinh chuồng trại và tiêm phòng cho đàn gia súc trên các quận huyện có chăn nuôi.

Giá trị sản xuất chăn nuôi 9 tháng 2.758,8 tỷ đồng (giá thực tế), tăng 5,6% so cùng kỳ; trong đó chăn nuôi gia súc chiếm 64,6%, tăng 7,5% (chủ yếu do tăng sản lượng thịt heo); giá trị sản phẩm không qua giết thịt chiếm 34,2% giá trị sản xuất chăn nuôi, tăng 3,8% so cùng kỳ.

**2. Lâm nghiệp**

Giá trị sản xuất lâm nghiệp 9 tháng 35,9 tỷ (giá thực tế), tăng 2,3% so cùng kỳ, chủ yếu do hoạt động trồng và chăm sóc rừng tăng 8,8%.

Về công tác gieo ươm, trồng cây phân tán: từ đầu năm đến nay Chi cục Lâm nghiệp đã cung cấp cho thị trường 242,7 ngàn cây giống trong tổng số 250 ngàn cây đã sản xuất.

Công tác tuyên truyền, hoạt động bảo vệ rừng được duy trì thường xuyên. Trong 9 tháng đã phát hiện và xử lý 113 vụ vi phạm hành chính về các hành vi phá rừng, khai thác lâm sản, vận chuyển, mua bán gỗ và động vật hoang dã trái phép. Đã xử phạt 84 vụ, thu nộp ngân sách 1,4 tỷ đồng.

**3. Thủy sản**

Giá trị sản xuất thủy sản 9 tháng đạt 1.536,2 tỷ đồng (giá thực tế), tăng 10,6% so cùng kỳ năm trước; trong đó nuôi trồng chiếm 73,3% giá trị thủy sản, tăng 12,6%, giá trị khai thác tăng 1%.

Sản lượng thủy sản 9 tháng ước đạt 33.789 tấn, tăng 5,9%; trong đó sản lượng tôm tăng 36,4%, cá giảm 4,6% so với cùng kỳ.

- Sản lượng nuôi trồng 17.303 tấn, tăng 12,7%; trong đó sản lượng tôm tăng 47,9%.

- Sản lượng khai thác 9 tháng 16.486 tấn, giảm 0,3%.

**\*Về dịch bệnh trên tôm:** tại huyện Cần Giờ, tính từ đầu vụ đến nay có 249 lượt hộ nuôi có tôm bị bệnh trên diện tích 222,9 ha (chiếm 9,1% diện tích thả nuôi trên ao), làm thiệt hại 125,9 triệu con tôm giống. Trong đó đã có 196 lượt hộ được xử lý bằng nguồn thuốc dập dịch, số hộ còn lại tự xử lý và tận thu sản lượng.

**Dự ước giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản cả năm 2011 ước thực hiện 9.839,1 tỷ đồng (giá thực tế), tăng 5,1% so với năm 2010; trong đó, sản xuất nông nghiệp tăng 4%, sản xuất thủy sản tăng 7,5% và sản xuất lâm nghiệp giảm 1%.**

#### **IV. ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG:**

##### **1. Đầu tư**

##### **1.1. Vốn đầu tư:**

**Tổng vốn đầu tư xã hội trên địa bàn 9 tháng ước thực hiện 110.472 tỷ đồng so với cùng kỳ tăng 15,9% (9 tháng năm 2010 tăng 17,8%).** Tốc độ tăng chậm hơn cùng kỳ năm trước do các doanh nghiệp trong và ngoài nhà nước đầu tư chủ yếu dựa vào nguồn vốn vay các ngân hàng trong nước, nhưng từ đầu năm đến nay mặt bằng lãi suất ở mức rất cao nhiều doanh nghiệp đã cân nhắc và tính toán lại cho việc đầu tư. Riêng khu vực vốn đầu tư nước ngoài có tốc độ tăng khá do thực hiện các dự án chuyển tiếp có vốn lớn, tập trung ở các ngành kinh doanh bất động sản, cầu cảng, tài chính ngân hàng,...

##### **Vốn đầu tư trên địa bàn 9 tháng**

	Ước thực hiện (tỷ đồng)	So với cùng kỳ 2010 (%)	Cơ cấu (%)
<b>Tổng số</b>	<b>110.472</b>	<b>115,9</b>	<b>100,0</b>
- Vốn nhà nước	31.360	112,6	28,4
<i>Trong đó: Vốn ngân sách địa phương</i>	10.948	108,5	9,9
- Vốn ngoài nhà nước	54.728	115,6	49,5
- Vốn nước ngoài	24.384	121,2	22,1

**Vốn đầu tư XDCB và sửa chữa lớn trên địa bàn 9 tháng ước thực hiện 92.364 tỷ đồng, so với cùng kỳ tăng 15,8%; so với kế hoạch năm đạt 55,8% (9 tháng năm 2010 tăng 17,9%, đạt 56,4% kế hoạch năm).**

**Vốn đầu tư xây dựng và sửa chữa lớn thuộc ngân sách thành phố 9 tháng ước thực hiện 10.948 tỷ đồng, tăng 8,5% so với cùng kỳ và đạt 59,9% kế hoạch**



**năm** (9 tháng cùng kỳ tăng 31,5%; so kế hoạch đạt 46%). Cấp thành phố ước thực hiện 5.676,8 tỷ đồng, chiếm 51,9%, so cùng kỳ bằng 96%; Cấp quận huyện 5.271,5 tỷ đồng, chiếm 48,1%, so với cùng kỳ tăng 26,3%.

### Vốn đầu tư thuộc ngân sách thành phố

	Ước thực hiện 9 tháng (tỷ đồng)	% thực hiện so với	
		Kế hoạch	Cùng kỳ năm 2009
<b>Tổng vốn đầu tư</b>	<b>10.948,3</b>	<b>59,9</b>	<b>108,5</b>
Trong đó: Vốn sửa chữa lớn	985,3	67,6	84,5
<b>Cấp thành phố</b>	<b>5.676,8</b>	<b>56,1</b>	<b>96,0</b>
Trong đó: Vốn sửa chữa lớn	404,4	60,9	84,1
<b>Cấp quận huyện</b>	<b>5.271,5</b>	<b>65,3</b>	<b>26,3</b>
Trong đó: Vốn sửa chữa lớn	580,9	73,2	84,8

Trong tháng khối lượng tập trung chủ yếu là các dự án thoát nước, chống ngập, hoàn thiện các trường học, giải phóng mặt bằng một số dự án lớn như: xa lộ Hà Nội Quận 2, cải tạo kênh và đường dọc kênh Tân Hóa – Lò Gốm,...

Nhìn chung 9 tháng khối lượng thực hiện có tốc độ chậm hơn cùng kỳ. Nguyên nhân do:

- Tiến độ giải phóng mặt bằng ở các quận huyện chậm;
- Năng lực một số nhà thầu trong nước còn yếu, chưa đáp ứng được tài chính, máy móc công nghệ thi công để đảm bảo thi công đúng tiến độ;
- Nhiều dự án thi công chậm, kéo dài thời gian dẫn đến phải điều chỉnh tổng mức đầu tư;

...

#### Tình hình thực hiện các công trình trọng điểm:

- Dự án Đại lộ Đông – Tây (hầm Thủ Thiêm): hiện khối lượng lắp đặt máy móc thiết bị đạt trên 95%, dự kiến thông xe vào tháng 10/2011;
- Dự án Tuyến vành đai Tây Sơn Nhất – Bình Lợi: do giải tỏa nhiều đoạn chưa xong, nên tiến độ thi công chậm;
- Dự án tuyến đường sắt Bến Thành – Suối Tiên: giải phóng mặt bằng đã hoàn tất ở quận 1, Quận Bình Thạnh; riêng Quận 2, quận 9 đạt trên 80% kế hoạch;
- Cầu Rạch Chiếc: khối lượng thực hiện khá cao;
- Các dự án tuyến đường sắt số 2, số 3 đang trên giai đoạn lập dự án khả thi;

**Dự ước cả năm 2011 vốn đầu tư trên địa bàn thành phố đạt 198.163 tỷ đồng, đạt 98,4% so kế hoạch và tăng 16,5% so với năm 2010.**



## **1.2. Tình hình cấp phép xây dựng và sửa chữa lớn nhà ở hộ dân riêng lẻ:**

Tính đến ngày 30/8, bộ phận cấp phép xây dựng của 24 quận/huyện đã cấp 30,3 ngàn giấy phép xây dựng và sửa chữa lớn nhà ở, với diện tích sàn 5.283,4 ngàn m<sup>2</sup>. Trong đó cấp cho xây dựng mới 26.212 giấy phép, với diện tích 4.814,2 ngàn m<sup>2</sup> và 4.097 giấy phép sửa chữa lớn, với diện tích 469,2 ngàn m<sup>2</sup>.

So với cùng kỳ tăng 8,6 % về giấy phép (+ 3.814 giấy phép) và tăng 10,1% về diện tích (+ 486 ngàn m<sup>2</sup>).

## **1.3. Cấp phép đầu tư nước ngoài:**

Từ đầu năm đến ngày 15/9, đã có 239 dự án có vốn nước ngoài được cấp giấy chứng nhận đầu tư với tổng vốn đăng ký 1.778 triệu USD (vốn điều lệ 456,4 triệu USD). So với cùng kỳ, số dự án thấp hơn 20 dự án, tổng vốn đầu tư đăng ký tăng 6,3%. Trong đó hình thức liên doanh 59 dự án, vốn đầu tư 392,3 triệu USD; 100% vốn nước ngoài 180 dự án, vốn đầu tư 1.385,7 triệu USD.

Chia theo lĩnh vực đầu tư: ngành công nghiệp 30 dự án, vốn đầu tư 1.096,8 triệu USD (chiếm 61,7%); ngành thương mại 59 dự án, vốn đầu tư 145 triệu USD (chiếm 14%); ngành xây dựng 32 dự án, vốn đầu tư 60,1 triệu USD (chiếm 3,4%); ngành vận tải 14 dự án, vốn đầu tư 40,8 triệu USD (2,3%); ngành kinh doanh bất động sản và dịch vụ tư vấn 98 dự án, vốn đầu tư 363,3 triệu USD (chiếm 20,4%);...

Chia theo đối tác đầu tư: Singapore 47 dự án, vốn đầu tư 1.375,5 triệu USD; Hàn quốc 43 dự án, vốn đầu tư 43,6 triệu USD; Nhật Bản 35 dự án, vốn đầu tư 35 triệu USD; Malaysia 12 dự án, vốn đầu tư 3,3 triệu USD; Hồng Kông 9 dự án, vốn đầu tư 4,2 triệu USD; Đài Loan 7 dự án, vốn đầu tư 172,2 triệu USD, Hà Lan 7 dự án, vốn đầu tư 49,3 triệu USD; BVI 2 dự án, vốn đầu tư 55,5 triệu USD,...

Có 73 dự án điều chỉnh vốn đầu tư, số vốn điều chỉnh tăng 203,7 triệu USD.

**Tổng vốn đầu tư cấp mới và điều chỉnh đến 15/9 đạt 1.981,7 triệu USD, tăng 14,7% so cùng kỳ năm trước.**

**Số dự án còn hiệu lực hoạt động đến ngày 15/9 là 4.102 dự án, vốn đăng ký 31.662,5 triệu USD, tăng 309 dự án và tăng 2.545,5 triệu USD so cùng kỳ năm trước.**

## **2. Xây dựng:**

Giá trị sản xuất xây dựng 9 tháng trên địa bàn thành phố ước thực hiện 71.497 tỷ đồng (*theo giá thực tế*) tăng 21,2% so cùng kỳ năm trước (*9 tháng đầu năm 2010 tăng 25,2%*); Riêng quý 3 đạt 28.316 tỷ đồng tăng 14,4% so quý 2 và tăng 22% so quý 3/2010. Trong đó kinh tế nhà nước đạt 8.368 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 11,7%, giảm 3,4%; kinh tế ngoài nhà nước đạt 56.239 tỷ đồng chiếm 78,7% tăng 25,9%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 6.891 tỷ đồng chiếm 9,5% tăng 23,8%.

**Dự ước cả năm 2011 giá trị sản xuất xây dựng đạt 105.349 tỷ đồng (*theo giá thực tế*) tăng 21,4% so với năm 2009.**

## V. NỘI THƯƠNG - GIÁ CẢ

### 1. Nội thương:

Tháng 9 là tháng bán hàng khuyến mãi lớn nhất trong năm của các doanh nghiệp bán lẻ trên địa bàn thành phố, nhưng sự tiêu thụ hàng hóa và dịch vụ không tăng như năm trước. Do giá cả cao nên người dân trước hết tập trung tiêu dùng cho nhu cầu thiết yếu hàng ngày.

Ước tính doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng trong tháng đạt 39.904 tỷ đồng, tăng 1,7% so với tháng trước và tăng 27,8% so với tháng 9/2010.

**Dự ước 9 tháng đạt 331.887 tỷ đồng, tăng 23,8 % so với cùng kỳ năm trước (9 tháng cùng kỳ năm 2010 tăng 31,2%).** Trong đó:

- + Kinh tế nhà nước 68.500 tỷ đồng, chiếm 20,6%, tăng 30,3%;
- + Kinh tế tập thể 12.500 tỷ đồng, chiếm 3,8%, tăng 26,4%;
- + Kinh tế tư nhân 146.359 tỷ đồng, chiếm 41,4%, tăng 20,9%;
- + Kinh tế cá thể 94.809 tỷ đồng, chiếm 28,6%, tăng 24,6%;
- + Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài 9.719 tỷ đồng, chiếm 2,9%, tăng 15,4%.

#### Mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ tiêu dùng phân theo ngành hàng

	Ước thực hiện 9 tháng (tỷ đồng)			% so sánh 9 tháng so với cùng kỳ		
	Trên địa bàn	K.tế trong nước	K.tế có vốn ĐTNN	Trên địa bàn	K. tế trong nước	K.tế có vốn ĐTNN
<b>Tổng mức</b>	<b>331.887</b>	<b>322.168</b>	<b>9.719</b>	<b>123,8</b>	<b>124,1</b>	<b>115,4</b>
Tr.đó: Thương nghiệp	271.283	269.427	1.856	123,0	123,0	119,7
Khách sạn	5.581	2.392	3.188	118,6	131,2	110,7
Nhà hàng	27.492	26.866	626	129,2	129,9	103,8
Du lịch lữ hành	8.169	6.956	1.213	135,5	134,8	140,0

**Loại trừ yếu tố biến động giá tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ 9 tháng đầu năm tăng 8,1 % (cùng kỳ năm trước tăng 20,2%).**

**Ước cả năm 2011, tổng doanh thu bán hàng hóa và dịch vụ đạt 458.191 tỷ đồng, tăng 23,1% so với năm 2010 (năm 2010 tăng 27,9% so với năm 2009).**

### 2. Giá cả

**Chỉ số giá tiêu dùng tháng 9 so với tháng 8 tăng 0,88%,** 10/11 nhóm mặt hàng đều tăng giá so với tháng trước. Trong đó có 3 nhóm tăng cao hơn mức tăng bình quân chung; cao nhất là nhóm “Giáo dục” tăng 4,54% (cùng kỳ năm trước tăng

5,57%) chủ yếu là tăng do nhóm học phí của các trường ngoài phổ thông công lập và các trường dạy nghề, cao đẳng, đại học.

### Mức tăng (+), giảm (-) giá tiêu dùng qua các tháng

Đơn vị tính: %

	Năm 2009	Năm 2010	Năm 2011
<b>So với tháng trước</b>			
Tháng 1	+0,04	+1,27	+1,01
Tháng 2	+1,31	+1,68	+1,61
Tháng 3	+0,03	+0,78	+2,20
Tháng 4	+0,49	+0,23	+3,16
Tháng 5	+0,63	+0,48	+2,38
Tháng 6	+0,60	+0,35	+0,69
Tháng 7	+0,68	- 0,09	+1,11
Tháng 8	+0,22	- 0,25	+0,68
Tháng 9	+1,59	+0,97	+0,88
<b>Tháng 9 so với tháng 12 năm trước</b>	<b>+5,72</b>	<b>+5,54</b>	<b>+14,49</b>
<b>Tháng 9 so với tháng 9 cùng kỳ năm trước</b>	<b>+4,29</b>	<b>+7,59</b>	<b>+18,87</b>

Các tháng trong 9 tháng đầu năm đều có mức tăng giá, trong đó 5 tháng có mức tăng trên 1% (cao nhất là tháng 4 mức tăng 3,16%) và 3 tháng có mức tăng dưới 1%.

**Chỉ số giá tiêu dùng tháng 9 so tháng 12 năm 2010, tăng 14,49%** (mức tăng cùng kỳ năm 2010 là 5,54%), bình quân 1 tháng giá tăng 1,43%.

**Chỉ số giá tiêu dùng bình quân của 9 tháng 2011 (so với giá bình quân cùng kỳ năm 2010) tăng 14,57%** (mức tăng của cùng kỳ là 9,17%).

#### \* Chỉ số giá vàng và tỷ giá USD

So với tháng trước giá vàng tăng 11,17%, giá USD tăng 1,53%.

So với tháng 12/2010: Giá vàng tăng 28,11% và giá USD giảm 1,47%.

So với tháng 9/2010 giá vàng tăng 58,27% và giá USD tăng 7,46%.

## VI. XUẤT NHẬP KHẨU

Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hoá 9 tháng đầu năm (không tính dầu thô và tái xuất vàng) đạt 32.701,9 triệu USD, tăng 6.305,7 triệu USD so với 9 tháng đầu năm 2010 (tăng 23,9%). Khu vực kinh tế trong nước 23.663,9 triệu USD, tăng 27,7% và khu vực kinh tế có vốn nước ngoài 9.038 triệu USD, tăng 21,9%.



## 1. Xuất khẩu:

Giá trị hàng hóa xuất khẩu của các doanh nghiệp trên địa bàn tháng 9 ước thực hiện 2.040,5 triệu USD, giảm 19,8% so với tháng trước. **Nếu không tính giá trị dầu thô, trị giá xuất khẩu đạt 1.578,5 triệu USD, giảm 8,8% so tháng trước và tăng 2,5% so với tháng 9/2010.**

Chín tháng tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa ước thực hiện 20.335,3 triệu USD, tăng 19,3% so với cùng kỳ năm trước (*cùng kỳ năm 2010 tăng 1%*). **Loại trừ dầu thô kim ngạch xuất khẩu hàng hóa 9 tháng đạt 14.801,9 triệu USD tăng 10,4%; nhưng loại thêm trị giá của mặt hàng vàng tái xuất, kim ngạch xuất khẩu đạt 13.653,4 tỷ, tăng 22,8% (cùng kỳ tăng 20,8%).**

### Mức xuất khẩu của các thành phần kinh tế (Không tính dầu thô)

	Trị giá (triệu USD)		% so sánh	
	Tháng 9	9 tháng	Tháng 9 với tháng 8	9 tháng với cùng kỳ
<b>Tổng số</b>	<b>1.578,5</b>	<b>14.801,9</b>	<b>91,2</b>	<b>110,4</b>
Kinh tế Nhà nước	993,5	10.095,5	86,3	106,5
Kinh tế tập thể	1,5	13,2	100,6	107,1
Kinh tế tư nhân	646,5	5.823,7	80,0	100,7
Kinh tế có vốn nước ngoài	585,0	4.706,5	100,9	119,8

Một số mặt hàng xuất khẩu chủ yếu của khu vực kinh tế trong nước 9 tháng và so sánh với cùng kỳ:

+ Gạo ước đạt 2.191,4 ngàn tấn với trị giá 1.035,9 triệu USD tăng 9,6% (lượng tăng 14,2%, giá bình quân giảm 4,4%). Thị trường Indonesia chiếm gần 50% trong tổng mức xuất khẩu.

+ Thủy sản 299,7 triệu USD, tăng 13,0%;

+ Sữa 95,2 triệu USD, tăng 31,2%;

+ May mặc 1.599,4 triệu USD, tăng 18,6%;

+ Giày dép 430 triệu USD, tăng 18%;

+ Dầu thô 6.079 ngàn tấn với trị giá 5.533,4 triệu USD, tăng 51,9% (lượng tăng 3,9%, giá bình quân tăng 46,2%).

## 2. Nhập khẩu:

Trị giá hàng hóa nhập khẩu của các doanh nghiệp trên địa bàn thành phố tháng 9 ước thực hiện 2.188,1 triệu USD, giảm 2,8% so tháng trước và tăng 20,3% so với tháng 9/2010. Khu vực kinh tế trong nước chiếm 75,8% và khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài chiếm 24,2% trong tổng trị giá hàng nhập khẩu.

**Chín tháng kim ngạch hàng hoá nhập khẩu ước thực hiện 19.048,5 triệu USD, tăng 24,7 % so cùng kỳ năm trước (cùng kỳ tăng 12,6%).**

### Mức nhập khẩu của các thành phần kinh tế

	Trị giá (triệu USD)		% so sánh	
	Tháng 9	9 tháng	Tháng 9 với tháng 8	9 tháng với cùng kỳ
<b>Tổng số</b>	<b>2.188,1</b>	<b>19.048,5</b>	<b>97,2</b>	<b>124,7</b>
Kinh tế Nhà nước	578,8	5.831,5	88,2	135,6
Kinh tế tập thể	1,3	9,4	103,0	123,0
Kinh tế tư nhân	1.078,0	8.876,0	101,0	118,7
Kinh tế có vốn nước ngoài	530,0	4.331,6	100,9	124,1

Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu 9 tháng của khu vực kinh tế trong nước và so sánh với cùng kỳ:

- Sữa và sản phẩm sữa 375,6 triệu USD, tăng 33,04%;
- Nhiên liệu 1.358,4 triệu USD, tăng 155,6%;
- Nguyên phụ liệu may 698,7 triệu USD, tăng 20,9%;
- Sắt thép 170,9 triệu USD, giảm 18,4%.
- Phụ liệu giày dép 141,4 triệu USD, tăng 17,8%;
- Tân dược đạt 698,5 triệu USD, tăng 49,1%;
- Dầu mỡ động thực vật 131 triệu USD, tăng 16,9%.

Dự ước cả năm 2011, kim ngạch hàng hóa xuất, nhập khẩu (*không tính dầu thô*) của các doanh nghiệp trên địa bàn thành phố đạt 46.122,5 triệu USD, tăng 16,5% với năm 2010; trong đó xuất khẩu 19.555,6 tăng 11,1%, nhập khẩu 26.566,8 triệu USD, tăng 21%. **Nếu loại trừ thêm mặt hàng vàng trong trị giá hàng xuất khẩu thì tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa đạt 45.090 triệu USD, tăng 21,8%; trong đó hàng hóa xuất khẩu 18.407,2 triệu, tăng 23,1%.**

## VII. GIAO THÔNG VẬN TẢI VÀ BUỒI ĐIỆN

### 1. Vận tải

#### 1.1 Vận tải hàng hóa và hành khách:

Tổng doanh thu vận tải (thuần túy) tháng 9 ước đạt 3.202,3 tỷ đồng, tăng 3,6% so với tháng trước và tăng 27,2% so với tháng 9/2010; dự ước 9 tháng đầu năm đạt 25.843,5 tỷ đồng, tăng 25,8% so với cùng kỳ năm trước; trong đó khu vực kinh tế nhà nước chiếm 18%, tăng 12,9%.

**Doanh thu vận chuyển hàng hóa và hành khách  
9 tháng đầu năm**

	Doanh thu (tỷ đồng)		% so sánh 9 tháng với cùng kỳ 2010	
	Hàng hóa	Hành khách	Hàng hóa	Hành khách
<b>Tổng số</b>	<b>17.568,3</b>	<b>8.275,3</b>	<b>124,4</b>	<b>128,7</b>
<i>*Phân theo khu vực kinh tế</i>				
Kinh tế nhà nước	4.319,0	577,5	109,3	150,3
Kinh tế ngoài nhà nước	13.103,5	5.565,6	130,3	126,7
Kinh tế có vốn nước ngoài	145,8	2.132,2	129,9	129,3
<i>*Phân theo phương tiện vận tải</i>				
Đường bộ	8.897,8	6.281,1	125,5	129,9
Đường sông	1548,4	129,4	141,5	127,7
Đường biển	7.066,5		119,8	
Đường hàng không	55,6	1.864,8	148,0	125,0

- Doanh thu vận tải hàng hóa tháng 9 ước đạt 2.171,2 tỷ đồng, tăng 3,3% so với tháng trước, tăng 22,1% so với tháng 9/2010; 9 tháng đạt 17.568,3 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 68% trong tổng doanh thu vận tải thuần túy, tăng 24,4% so với cùng kỳ 2010. Doanh thu ngành vận tải đường biển chiếm tỷ trọng 40,2% trong doanh thu vận chuyển hàng hóa và tăng 19,8%.

- Doanh thu vận tải hành khách tháng 9 ước đạt 1.031,1 tỷ đồng, tăng 4,1% so với tháng trước, tăng 34,2% so với tháng 9/2010; 9 tháng ước đạt 8.275,3 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 32% trong tổng doanh thu vận tải thuần túy, tăng 28,7% so với cùng kỳ năm 2010; đường hàng không chiếm 22,5%, tăng 25%.

**Dự ước cả năm 2011 doanh thu vận tải thuần túy đạt 35.807,5 tỷ đồng, tăng 28% so với năm 2010; trong đó vận tải hàng hóa chiếm 68,2%, tăng 26,4% và vận tải hành khách chiếm tỷ trọng 31,8% , tăng 31,8% so với năm 2010.**

### 1.2 Doanh thu dịch vụ vận tải:

Tháng 9 ước đạt 3.229,7 tỷ đồng, tăng 18% so với tháng trước và tăng 16,3% so với tháng 9/2010. Dự ước 9 tháng đầu năm đạt 25.811,4 tỷ đồng, tăng 15,3% so với cùng kỳ năm 2010 và cả năm đạt 35.984,9 tỷ đồng, tăng 12,7% so với năm 2010.

### 1.3 Hàng hóa qua cảng:

Tổng lượng hàng hoá thông qua cảng sông và cảng biển tháng 9 ước thực hiện 5.203 nghìn tấn, tăng 0,4% so tháng trước và tăng 8,4% so với tháng 9/2010. Tính chung 9 tháng tổng lượng hàng hóa qua cảng ước đạt 43.337 nghìn tấn, tăng 1,3% so với 9 tháng cùng kỳ năm trước; trong đó hàng hoá xuất khẩu 16.335,6 nghìn tấn, chiếm 37,7%, tăng 2,3%; hàng nhập khẩu 20.628,3 nghìn tấn, chiếm 47,7%, tăng 1,4%. Hàng hóa qua cảng biển chiếm 95,6% tổng lượng hàng hóa qua cảng.



## Hàng hoá thông qua cảng

	Ước thực hiện (nghìn tấn)		% so sánh	
	Tháng 9	9 tháng	Tháng 9 so tháng 8	9 tháng với cùng kỳ 2010
<b>Tổng số</b>	<b>5.203,5</b>	<b>43.337,4</b>	<b>100,4</b>	<b>101,3</b>
<i>* Phân theo loại cảng</i>				
Cảng biển	5.012,5	41.428,4	100,7	101,6
Cảng sông	191,0	1.909,0	92,1	94,9
<i>* Phân theo loại hàng bốc xếp</i>				
Hàng xuất khẩu	1.910,2	16.335,6	100,6	102,3
Hàng nhập khẩu	2.509,3	20.682,3	100,5	101,4
Hàng nội địa	784,0	6.319,5	99,2	98,5

**Dự ước cả năm 2011, sản lượng hàng hoá thông qua cảng đạt 59.728,3 nghìn tấn, tăng 4,3% so với năm 2010.**

### 2. Thông tin liên lạc:

**\* Trung ương** (Bưu điện thành phố): Dự tính doanh thu 9 tháng đầu năm đạt 3.901,3 tỷ đồng, tăng 5,4% so với 9 tháng cùng kỳ 2010; trong đó bưu chính tăng 1,2% và viễn thông tăng 6%.

Sản lượng bưu chính so với cùng kỳ năm trước: bưu phẩm giảm 40,3%, bưu kiện tăng 7,7%, điện thoại đường dài tăng 24,4%, thư và điện chuyển tiền giảm 22,5%.

**Địa phương:** Tổng doanh thu bưu chính và viễn thông của doanh nghiệp địa phương quản lý tháng 9 ước đạt 68 tỷ đồng, tăng 4,3% so với tháng trước và giảm 36,1% so với tháng 9/2010. Chín tháng đầu năm đạt 727,9 tỷ đồng, giảm 18,3% so với cùng kỳ năm trước, trong đó thu viễn thông chiếm 89,9%, giảm 31,6%.

Số điện thoại cố định phát triển mới trong 9 tháng đầu năm ước đạt 3,3 ngàn số, giảm 29,5% so với cùng kỳ năm trước, số thuê bao Internet mới 1,2 ngàn số, giảm 77,1%.

## VIII. TÀI CHÍNH - NGÂN HÀNG

### 1. Tài chính:

Tổng thu ngân sách Nhà nước 9 tháng ước thực hiện 146.525,9 tỷ đồng, đạt 82,3% dự toán, tăng 21,5% so cùng kỳ. Trong đó thu nội địa đạt 77.872,8 tỷ đồng, đạt 78,7% dự toán, tăng 23,9%; thu từ dầu thô đạt 20.387,6 tỷ đồng, vượt dự toán 78,8%, tăng 60,9%; thu từ hoạt động xuất nhập khẩu đạt 47.000 tỷ đồng, tăng 7,1%.

## Thu ngân sách trên địa bàn

	Năm 2011 (Tỷ đồng)		% thực hiện 9 tháng năm 2011 so với	
	Dự toán	Ước TH 9 tháng	Dự toán	Cùng kỳ năm 2010
<b>Tổng thu</b>	<b>177.970</b>	<b>146.525,9</b>	<b>82,3</b>	<b>121,5</b>
<b>Tổng thu cân đối ngân sách NN</b>	<b>172.706</b>	<b>145.260,4</b>	<b>84,1</b>	<b>121,6</b>
I- Thu nội địa	98.996	77.872,8	78,7	123,9
Trong đó:				
1. Doanh nghiệp nhà nước	25.810	16.780,1	65,0	103,4
2. Khu vực ngoài nhà nước	26.880	19.515,7	72,6	124,6
3. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	22.200	16.296,0	73,4	135,1
II- Thu hoạt động xuất nhập khẩu	62.310	47.000,0	75,4	107,1
III- Thu từ dầu thô	11.400	20.387,6	178,8	160,9

Thu từ doanh nghiệp nhà nước 9 tháng ước đạt 16.780,1 tỷ đồng, chiếm 21% tổng thu nội địa, tăng 3,4% so cùng kỳ (*Nhà nước trung ương đạt 9.780,1 tỷ đồng, tăng 28%; Nhà nước địa phương đạt 7.000 tỷ đồng, giảm 18,4%*). Thu từ khu vực ngoài nhà nước đạt 19.515,7 tỷ đồng, chiếm 25,1% thu nội địa, tăng 24,6%. Thu từ khu vực đầu tư nước ngoài đạt 16.296 tỷ đồng, chiếm 20,9% thu nội địa, tăng 35,1%. Các khoản thu khác đạt 25.281 tỷ đồng, tăng 33,6%. Trong đó: thuế thu nhập cá nhân tăng 48,7%, thu tiền sử dụng đất tăng 75,5%.

Thu ngân sách nhà nước địa phương 9 tháng ước đạt 39.465,9 tỷ đồng, vượt 10,2% dự toán, tăng 18,2% so cùng kỳ năm 2010.

## Chi ngân sách địa phương

	Năm 2011 (Tỷ đồng)		% thực hiện 9 tháng năm 2011 so với	
	Dự toán	Ước TH 9 tháng	Dự toán	Cùng kỳ
<b>Tổng chi (trừ tạm ứng)</b>	<b>35.422,9</b>	<b>28.340,4</b>	<b>80,0</b>	<b>117,5</b>
Trong đó:				
I- Chi đầu tư phát triển	11.300,0	15.434,2	136,6	111,1
Trong đó: trả lãi và vốn vay	3.348,9	2.144,7	64,0	197,4
II- Chi thường xuyên	18.750,0	12.626,4	67,3	124,1
Trong đó:				
Sự nghiệp kinh tế	2.690,0	1.701,5	63,3	129,6
Sự nghiệp giáo dục đào tạo	4.974,9	3.302,6	66,4	122,5
Sự nghiệp y tế	2.161,4	1.669,0	77,2	113,4
Quản lý hành chính	2.717,3	1.795,6	66,1	126,6

Tổng chi ngân sách địa phương (trừ tạm ứng) 9 tháng ước thực hiện 28.340,4 tỷ đồng, đạt 80% dự toán, tăng 17,5% so cùng kỳ. Chi đầu tư phát triển<sup>(2)</sup> ước thực hiện 15.434,2 tỷ đồng, tăng 11,1% so cùng kỳ. Chi thường xuyên đạt 12.626,4 tỷ đồng, tăng 24,1% so cùng kỳ; trong đó, chi sự nghiệp kinh tế 1.701,5 tỷ đồng, tăng 29,6%; chi sự nghiệp giáo dục đào tạo 3.302,6 tỷ đồng, tăng 22,5%; chi sự nghiệp y tế 1.669 tỷ đồng, tăng 13,4%; chi quản lý hành chính tăng 26,6%; chi sự nghiệp nghiên cứu khoa học tăng 21,8%; chi đảm bảo xã hội tăng 54,3%.

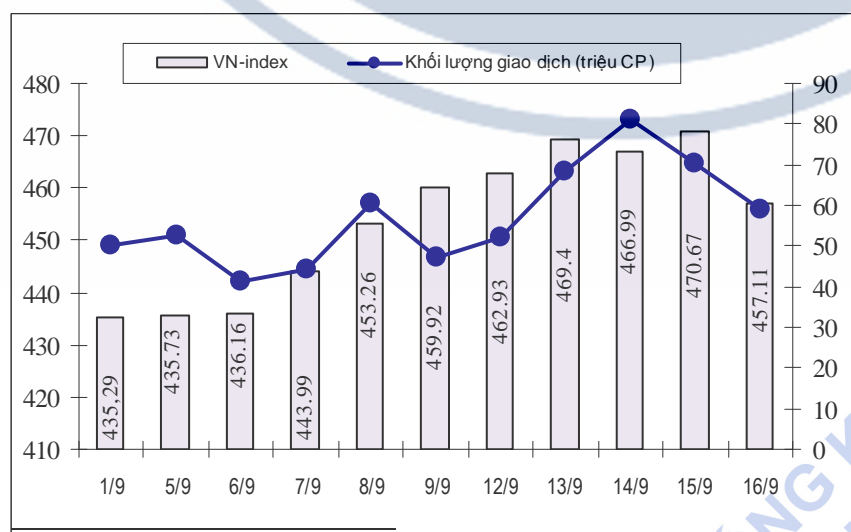
Tổng chi ngân sách địa phương bao gồm tạm ứng 9 tháng ước đạt 41.444,6 tỷ đồng, tăng 25,9% so cùng kỳ.

## 2. Tín dụng ngân hàng:

- Tổng vốn huy động trên địa bàn thành phố đến cuối tháng 9 ước đạt 897,4 ngàn tỷ, tăng 21,9% so cùng kỳ và tăng 11,6% so cuối năm 2010. Vốn huy động của các Ngân hàng Thương mại cổ phần chiếm 62,1% tổng vốn huy động, tăng 39,3% so cùng kỳ. Vốn huy động bằng ngoại tệ chiếm 23,7%, tăng 13,1% so cùng kỳ. Vốn huy động VNĐ chiếm 76,3%, tăng 25% so cùng kỳ, trong đó tiền gửi tiết kiệm tăng 33,1%, chiếm 37,9% tổng vốn huy động.

- Tổng dư nợ tín dụng trên địa bàn thành phố đến cuối tháng 9 ước đạt 768,5 ngàn tỷ đồng, tăng 17,8% so cùng kỳ, tăng 8,4% so cuối năm 2010. Dư nợ tín dụng của các Ngân hàng Thương mại cổ phần đạt 391,7 ngàn tỷ đồng, chiếm 49,1% tổng dư nợ, tăng 22,1% so cùng kỳ. Dư nợ tín dụng bằng ngoại tệ đạt 235,8 ngàn tỷ đồng, chiếm 28,3% tổng dư nợ, tăng 27,6% so cùng kỳ. Dư nợ tín dụng bằng VNĐ tăng 13,9% so cùng kỳ. Dư nợ tín dụng trung dài hạn chiếm 44,5%, tăng 17,8%. Dư nợ tín dụng ngắn hạn tăng 17,7%.

## 3- Thị trường chứng khoán:



Tính đến ngày 16/9 tổng số chứng khoán được phép giao dịch khớp lệnh là 301 (tăng 7,5% so đầu năm) gồm 296 cổ phiếu và 5 chứng chỉ quỹ. Tổng giá trị niêm yết toàn thị trường đạt 249.206 tỷ đồng, tăng 9,2% so với

<sup>2</sup> Nếu không tính số tiền tạm ứng vốn đầu tư XDCB đến hết ngày 31/01/2011 chưa thanh toán được chuyển sang năm 2011 thanh toán và quyết toán thì chi đầu tư phát triển 9 tháng ước đạt 7.813,6 tỷ đồng, đạt 98,3% dự toán và bằng 47,9% kế hoạch vốn đợt 2.



đầu năm, trong đó: cổ phiếu đạt 177.776 tỷ đồng, chiếm 71,3%, trái phiếu đạt 68.669 tỷ đồng, chiếm 27,6%, chứng chỉ quỹ 2.761 tỷ đồng, chiếm 1,1%. Giá trị thị trường của các chứng khoán niêm yết đạt 591.685 tỷ đồng, giảm 0,3% so đầu năm. VN-index tại thời điểm báo đạt 457,11 điểm, giảm 5,7% so đầu năm, tương ứng giảm 27,55 điểm.

- Khối lượng giao dịch của 16 ngày đầu tháng 9 đạt 627,8 triệu chứng khoán tăng 75,4% so tháng trước, bình quân mỗi phiên có 57,1 triệu chứng khoán được chuyển nhượng với giá trị đạt 960,3 tỷ đồng. Lũy kế từ đầu năm đạt 6.848,3 triệu chứng khoán, giảm 5,8% so cùng kỳ. Trong đó, khối lượng giao dịch khớp lệnh đạt 5.576,4 triệu chứng khoán, giảm 16,6% so cùng kỳ; khối lượng giao dịch thỏa thuận đạt 1.271,9 triệu chứng khoán, tăng 117,9%; khối lượng giao dịch cổ phiếu đạt 6.759,8 triệu cổ phiếu, giảm 5,4%; khối lượng giao dịch trái phiếu đạt 12,7 triệu trái phiếu, giảm 20%.

Giá trị giao dịch của 16 ngày đầu tháng 9 đạt 10.563,4 tỷ đồng, tăng 66,7% so tháng trước, giảm 22,1% so cùng kỳ. Trong đó: giá trị giao dịch khớp lệnh đạt 8.906,7 tỷ đồng, chiếm 84,3% tổng giá trị giao dịch, giảm 27,2% so cùng kỳ; giá trị giao dịch của các cổ phiếu đạt 10.513,3 tỷ đồng, chiếm 99,5%, giảm 20,9% so cùng kỳ.

Lũy kế từ đầu năm, giá trị giao dịch đạt 142.565 tỷ đồng, giảm 45,8% so cùng kỳ. Trong đó, giá trị giao dịch khớp lệnh đạt 110.906,7 tỷ đồng, giảm 53,7%; giá trị giao dịch thỏa thuận đạt 31.658,3 tỷ đồng, tăng 35,9%; giá trị giao dịch của cổ phiếu đạt 140.915,3 tỷ đồng, giảm 45,8% so cùng kỳ.

### Giao dịch chứng khoán trên thị trường niêm yết

	Kết quả giao dịch		% so sánh	
	16 ngày tháng 9	Lũy kế đến tháng 9	Tháng 9 so tháng 8	9 tháng so cùng kỳ
<b>Tổng khối lượng giao dịch (triệu CK)</b>	<b>627,8</b>	<b>6.848,3</b>	<b>175,4</b>	<b>94,2</b>
<i>Chia theo loại chứng khoán:</i>				
Cổ phiếu	624,3	6.759,8	175,8	94,6
Trái phiếu	0,2	12,7	40,8	80,0
Chứng chỉ quỹ	3,3	75,8	147,7	65,8
<i>Chia theo hình thức giao dịch:</i>				
Giao dịch khớp lệnh	562,8	5.576,4	264,9	83,4
Giao dịch thỏa thuận	65,0	1.271,9	44,7	217,9
<b>Tổng giá trị giao dịch (tỷ đồng)</b>	<b>10.563,4</b>	<b>142.565,0</b>	<b>166,7</b>	<b>54,2</b>
<i>Chia theo loại chứng khoán:</i>				
Cổ phiếu	10.513,3	140.915,3	166,5	54,2
Trái phiếu	20,0	1.134,3	40,0	84,7
Chứng chỉ quỹ	30,1	515,4	220,1	40,2
<i>Chia theo hình thức giao dịch:</i>				
Giao dịch khớp lệnh	8.906,6	110.906,7	263,1	46,3
Giao dịch thỏa thuận	1.656,8	31.658,3	56,2	135,9

## **X. HOẠT ĐỘNG VĂN HÓA XÃ HỘI**

### **1. Hoạt động văn hóa thông tin**

#### **Tình hình triển khai thực hiện nếp sống văn minh - mỹ quan đô thị:**

Năm 2011 với chủ đề “*Năm thực hiện nếp sống văn minh – mỹ quan đô thị*”: Ngành VH TT thành phố tổ chức triển khai các hoạt động:

- Phối hợp với các quận - huyện tổ chức 115 lớp về “*Văn hóa giao tiếp trong quan hệ gia đình*” tập huấn cho 7.850 học viên. Đồng thời cung cấp 20 ngàn tài liệu về “*Văn hóa giao tiếp trong đời sống cộng đồng*” và 5 ngàn tài liệu “*Văn hóa giao tiếp hành chính công*” cho quận- huyện và tiếp tục mở rộng tập huấn cho đối tượng nhân dân, cán bộ công chức.

- Thực hiện mục tiêu tuyên truyền sâu rộng vào cộng đồng dân cư, thành phố đã xây dựng và phát hành cho cơ sở 200 ngàn tờ gấp tuyên truyền về văn hóa giao tiếp- ứng xử trong quan hệ gia đình và cộng đồng, 200 ngàn tờ gấp tuyên truyền về trật tự an toàn giao thông.

- Tổ chức lễ phát động tháng cao điểm ra quân về an toàn giao thông và tổ chức 4 đoàn kiểm tra việc thực hiện chủ đề năm “*Năm 2011 – Năm thực hiện nếp sống văn minh – mỹ quan đô thị*” trên địa bàn 24 quận - huyện.

#### **Hoạt động biểu diễn nghệ thuật:**

Trong 9 tháng, Trung tâm Tổ chức Biểu diễn và Điện ảnh, đoàn Xiếc, Nhà hát Nghệ thuật Hát Bội,... đã tổ chức được 700 suất diễn và thu hút gần 688 ngàn lượt người xem. Trong đó có 273 suất biểu diễn phục vụ ngoại thành, 78 suất phục vụ trường trại, 38 suất chiếu phim

Tại liên hoan Tuồng toàn quốc tổ chức ở Bình Định, Nhà hát Nghệ thuật Hát Bội đã đoạt 2 HCV cá nhân, 1 giải diễn viên xuất sắc, 3 HCB, 1 giải diễn viên trẻ, 1 giải tập thể dàn nhạc,.

#### **Về công tác thanh, kiểm tra và xử phạt vi phạm hành chính:**

Đoàn thanh tra Văn hóa và các ngành chức năng đã tiến hành kiểm tra tại 246 cơ sở kinh doanh dịch vụ văn hóa và du lịch, trong đó có 232 cơ sở vi phạm, chiếm tỷ lệ 94,3%, ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với 199 tổ chức và 18 cá nhân với tổng số tiền phạt là 2,5 tỷ. Kiểm tra 130 cơ sở kinh doanh trong lĩnh vực văn hóa – xã hội, lập biên bản vi phạm hành chính 122 cơ sở, tỷ lệ vi phạm là 93,97%.

### **2. Hoạt động thể dục thể thao**

Trong 9 tháng đầu năm thành phố đã tổ chức nhiều hoạt động thi đấu thể thao quần chúng với nhiều hình thức đa dạng, phong phú thu hút đông đảo quần chúng tham gia.

Đặc biệt, đã tổ chức Giải thể thao Người khuyết tật thành phố với 4 môn thể thao thu hút hơn 200 VĐV của 12 đơn vị tham gia. Phối hợp với Tổng cục TDTT và Hiệp hội Paralympic tổ chức Giải người khuyết tật toàn quốc năm 2011 với 7 môn thi



tại thành phố. Kết quả đoàn thành phố tiếp tục dẫn đầu tại Giải người khuyết tật toàn quốc.

### Thể thao thành tích cao:

Để chuẩn bị lực lượng tham dự các giải thể thao toàn quốc và quốc tế, thành phố đã triển khai tổ chức giải thi đấu các cấp, tuyển chọn cử vận động viên tập huấn, thi đấu trong và ngoài nước. Cụ thể:

Tập huấn trong nước: Tổ chức 86 lượt cho 358 HLV, 1.765 VĐV, 13 chuyên gia (32 môn);

Tập huấn nước ngoài: tổ chức 14 lượt cho 28 HLV, 143 VĐV, 4 chuyên gia (14 môn).

Thi đấu trong nước: Cử 142 lượt gồm 494 HLV, 3.238 VĐV, 22 chuyên gia, 56 trọng tài thuộc 42 môn tham dự 142 giải toàn quốc đạt 539 HCV, 407 HCB, 408 HCD (so với cùng kỳ năm 2010 đạt 457 HCV, 388 HCB, 416 HCD).

Thi đấu quốc tế: Cử 119 HLV, 444 VĐV, 10 chuyên gia thuộc 23 môn tham dự 71 giải Quốc tế đạt 58 HCV, 37 HCB, 35 HCD (so với cùng kỳ năm 2010 đạt 84 HCV, 44 HCB, 66 HCD):

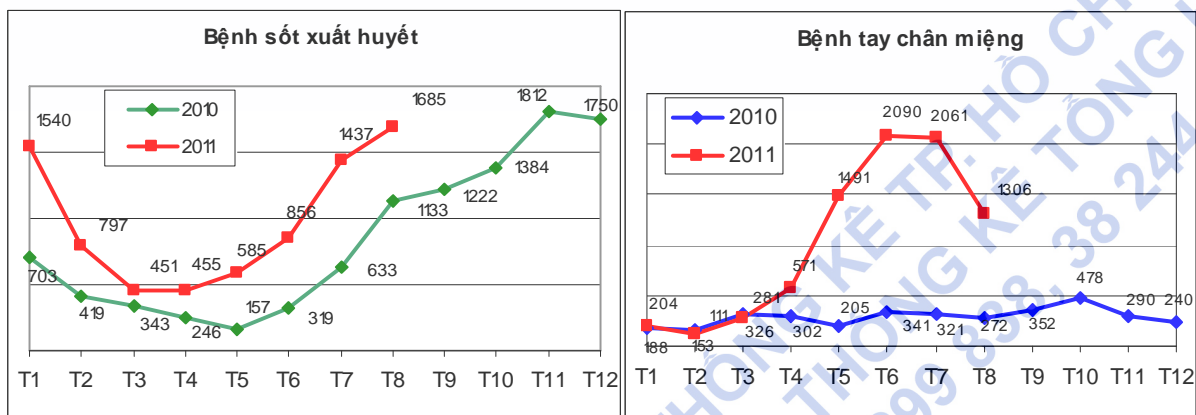
- + Giải Thế giới đạt: 04 HCV, 06 HCB, 06 HCD.
- + Giải Châu Á đạt: 03 HCV, 01 HCB, 02 HCD.
- + Giải Đông Nam Á đạt: 33 HCV, 19 HCB, 15 HCD.
- + Giải mở rộng: 18 HCV, 08 HCB, 10 HCD.

### 3. Y tế

#### 3.1. Tình hình dịch bệnh (tính từ đầu năm đến 31/8/2011)

Bệnh tay chân miệng, sốt xuất huyết tăng cao. ngành y tế của thành phố tích cực thực hiện các biện pháp tuyên truyền, kiểm tra, giám sát nhằm mục đích giảm tối đa sự lây lan bệnh trong cộng đồng, các khu dân cư tập trung và các vùng nhiều kênh rạch được đặc biệt quan tâm.

**Diễn biến bệnh sốt xuất huyết và tay chân miệng năm 2010 và 2011**





**Bệnh tay chân miệng** có 8.115 ca, tăng gấp 3,6 lần so cùng kỳ năm trước, có 24 ca tử vong (cùng kỳ năm trước chỉ có 1 ca). Số mắc bệnh tập trung cao vào tháng 6, tháng 7, có hơn 2000 ca/tháng. Trong tháng 8, bệnh đã có chiều hướng giảm nhiều, tuy nhiên so với cùng kỳ năm trước thì số mắc bệnh đang ở mức cao.

**Bệnh sốt xuất huyết** có 7.806 ca, tăng 89,1% so với cùng kỳ năm trước, có 3 ca tử vong (cùng kỳ năm 2010 không có tử vong).

**Bệnh tả và nghi tả:** có 2.216 ca tiêu chảy, giảm 13,7% (giảm 353 ca) so với cùng kỳ năm trước, không có trường hợp tử vong. Từ đầu năm đến nay ghi nhận 01 trường hợp dương tính với phẩy khuẩn tả tại quận Thủ Đức.

**Bệnh sởi, Rubella:** có 58 ca mắc sởi, giảm 541 ca so với cùng kỳ năm 2010; bệnh Rubella có 29 ca, tăng 70,6% (tăng 12 ca) so với cùng kỳ năm trước.

**Bệnh thủy đậu, quai bị:** có 392 ca mắc thủy đậu, tăng 49,6% (tăng 130 ca); bệnh quai bị có 144 ca, tăng 10,8% (tăng 14 ca) so với cùng kỳ năm 2010.

**Bệnh sốt rét:** có 98 ca mắc, không có ca tử vong.

**Cúm A/H1N1:** có 93 ca mắc cúm A/H1N1, tăng 90 ca so với cùng kỳ năm 2010. Có 04 trường hợp tử vong (Quận 1: 01 ca, Quận Phú Nhuận: 02 ca và Huyện Bình Chánh: 01ca), cùng kỳ năm 2010 có 1 ca tử vong.

### **3.2. Vệ sinh an toàn thực phẩm:** (tính từ đầu năm đến 31/8/2011)

Toàn thành có 648 người bị ngộ độc thực phẩm trong 5 vụ, so với cùng kỳ năm 2010 số giảm 5 vụ song số người bị ngộ độc tăng 372 người. Việc kiểm tra công tác an toàn vệ sinh thực phẩm tại các bếp ăn tập thể trong các khu công nghiệp, khu chế xuất, các cửa hàng ăn uống trong toàn thành phố được ngành y tế tiến hành thường xuyên. Tính đến cuối tháng 08/2011 đã kiểm tra, thẩm định 1.607 cơ sở đăng ký cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn vệ sinh thực phẩm, có 1.008 cơ sở đạt yêu cầu, chiếm 67,7%.

### **3.3. Công tác khám chữa bệnh và điều trị:**

Tổng số lượt khám và điều trị 8 tháng đầu năm là 12,7 triệu lượt, tăng 3% so với cùng kỳ năm 2010. Tổng số lượt bệnh nhân điều trị nội trú 598,4 ngàn lượt, tăng 9%; điều trị ngoại trú là 2,2 triệu lượt, tăng 3%.

Từ đầu năm đến nay, đã có 24 bệnh viện trực thuộc Sở Y tế tham gia hỗ trợ 24 tỉnh thành phía Nam với 616 cán bộ y tế đi luân phiên, chuyển giao kỹ thuật, tập huấn 109 lớp với 2.678 lượt cán bộ y tế địa phương tham dự, phẫu thuật trung, đại phẫu cho 653 bệnh nhân, khám và điều trị cho hơn 15 ngàn lượt bệnh nhân.

## **4. Giáo dục:** tình hình đầu năm học 2011 - 2012

**Giáo dục mầm non:** Toàn thành phố hiện có 725 trường mẫu giáo, mầm non. Trong năm học 2011-2012 đã xây dựng mới và đưa vào sử dụng 29 trường (4 trường mẫu giáo, 25 trường mầm non). Ngoài ra còn có 26 trường sửa chữa, nâng cấp và xây bổ sung phòng học. Số phòng học hiện có 8.557 phòng, tăng 5,6%, trong đó số phòng học mới là 103 phòng. Số lớp học 10.172 lớp, tăng 17,4%. Số giáo viên 16.190 người,

tăng 16,5%. Số trẻ em đi nhà trẻ, mẫu giáo là 282.952 em, tăng 11,5% so năm học trước. Tỷ lệ huy động trẻ 5 tuổi đến trường đạt 96,6%.

**Giáo dục phổ thông:** Số trường phổ thông hiện có 895 trường, trong đó 473 trường tiểu học, 254 trường trung học cơ sở và 168 trường trung học phổ thông. Số phòng học là 23.649 phòng tăng 7,9%, trong đó số phòng học mới là 956 phòng. Số lớp học là 32.287 lớp, tăng 5,3%. Số giáo viên là 42.598 người, tăng 3,6%. Số học sinh 1.010.544 học sinh phổ thông các cấp, tăng 1,7% so năm học trước. Số trẻ 6 tuổi huy động vào lớp 1 là 103.649 cháu.

## **5. Trật tự an toàn xã hội:** (tính từ đầu năm đến giữa tháng 9/2011)

**5.1. Vi phạm kinh tế:** đã phát hiện và xử lý 480 vụ, so với cùng kỳ năm 2010 tăng 21,5% (tăng 85 vụ), thu giữ hàng hóa trị giá trên 38 tỷ đồng. Chủ yếu là kinh doanh hàng ngoại không có hóa đơn chứng từ, buôn bán hàng cấm, kinh doanh trái phép, trốn thuế,...

**5.2. Phạm pháp hình sự:** đã xảy ra 3.945 vụ phạm pháp hình sự, so với cùng kỳ năm 2010 giảm 7,2% (giảm 305 vụ), làm chết 141 người, bị thương 363 người, thiệt hại tài sản trên 105 tỷ đồng. Số vụ phạm pháp hình sự đã được điều tra khám phá là 2.622 vụ; triệt phá 577 băng nhóm, bắt 1.667 tên tội phạm hoạt động có tổ chức.

## **5.3. Hoạt động phòng chống tệ nạn xã hội**

\* **Ma túy:** Số vụ vi phạm về ma túy là 1.248 vụ, bắt giữ 1.836 người mua bán ma túy, tàng trữ và sử dụng trái phép các chất ma túy. Lập hồ sơ chuyển giao cho trung tâm cai nghiện, cơ sở chữa bệnh và giáo dục tại phường xã là 807 người.

\* **Mại dâm và tệ nạn xã hội khác:** Đã triệt phá 56 ổ mại dâm lợi dụng kinh doanh nhà trọ, khách sạn để hoạt động, bắt giữ 317 người tổ chức môi giới và gái mại dâm; tập trung 2.508 đối tượng lang thang, xin ăn, ma túy chuyển cho ngành Thương binh Xã hội giáo dục và quản lý.

\* **Cờ bạc, cá độ:** Đã lập hồ sơ xử lý 1.024 vụ tổ chức cờ bạc với 5.073 người tham gia, thu giữ trên 3,7 tỷ đồng và một số tài sản khác.

## **5.4. Trật tự an toàn giao thông**

\* **Tai nạn giao thông đường bộ:** Đã xảy ra 771 vụ tai nạn giao thông đường bộ so với cùng kỳ năm 2010 tăng 0,52 % (tăng 4 vụ), làm chết 657 người so với cùng kỳ tăng 2,97% (tăng 19 người), bị thương 384 người so với cùng kỳ tăng 20,0% (tăng 64 người).

\***Tai nạn đường sắt, đường thủy:** tai nạn giao thông đường thủy xảy ra 11 vụ, làm chết 2 người, bị thương 5 người.

## **6. Công tác giảm nghèo**



Tính đến 31/8/2011, toàn thành phố còn 100,5 ngàn hộ nghèo theo chuẩn nghèo của thành phố (thu nhập 12 triệu đồng/người/năm), với 458,1 ngàn nhân khẩu, chiếm tỷ lệ 5,51 % tổng hộ dân thành phố. Theo tiêu chuẩn quốc gia giai đoạn 2011-2015 về nghèo và cận nghèo, hiện nay thành phố còn 157 hộ/561 nhân khẩu nghèo, chiếm 0,009% tổng hộ dân thành phố và 18.933 hộ/ 86.328 nhân khẩu cận nghèo, chiếm 1,04% tổng hộ dân thành phố.

Quỹ xóa đói giảm nghèo: Tính đến ngày 31/7/2011 tổng quỹ là 239,131 tỷ đồng, tăng 6,479 tỷ đồng so với đầu năm 2011. Quỹ đang trợ vốn cho 36.746 hộ nghèo với số tiền 190,965 tỷ đồng; trong đó có 597 tổ giảm nghèo (10.327 hộ), 199 cơ sở sản xuất kinh doanh thu nhận 1.835 lao động nghèo.

## **7. Giải quyết việc làm:**

Trong 9 tháng đầu năm 2011, các khu vực kinh tế trên địa bàn thành phố đã thu hút lao động và giải quyết việc làm cho 235,5 ngàn lượt người, đạt 88,9% kế hoạch năm, tăng 5,9% so với cùng kỳ năm 2010. Trong đó số lao động có việc làm ổn định là 160 ngàn người, giảm 4,4% so cùng kỳ, chiếm tỉ lệ 67,9% so với tổng số lao động được giải quyết việc làm.

Số chỗ làm mới tạo ra là 96 ngàn chỗ làm, đạt 80% kế hoạch, giảm 3,9% so cùng kỳ năm trước.

**Tình hình thực hiện bảo hiểm thất nghiệp:** Trong 9 tháng đầu năm 2011, trên địa bàn thành phố đã có: 81,9 ngàn người lao động đến Trung tâm Giới thiệu việc làm thành phố đăng ký thất nghiệp; 67 ngàn người đã nộp hồ sơ hưởng trợ cấp thất nghiệp; 65,2 ngàn người đã nhận quyết định hưởng trợ cấp thất nghiệp; 22,9 người được tư vấn giới thiệu việc làm.

Trên đây là tình hình kinh tế - xã hội của thành phố Hồ Chí Minh tháng 9 và 9 tháng năm 2011.

**Q. CỤC TRƯỞNG**

**Lê Thị Thanh Loan**



## 1. Tổng sản phẩm trong nước (GDP) theo giá so sánh

	Giá trị (tỷ đồng)		% so sánh		
	9 tháng	Cả năm	9 tháng		Năm 2011 với 2010
			2010 với 2009	2011 với 2010	
<b>Tổng số</b>	<b>116.208</b>	<b>166.454</b>	<b>111,2</b>	<b>110,0</b>	<b>110,3</b>
<i>1. Phân theo thành phần kinh tế</i>					
Kinh tế trong nước	<b>94.414</b>	<b>129.246</b>	<b>110,5</b>	<b>109,6</b>	<b>109,8</b>
Nhà nước	35.690	40.805	105,6	103,6	104,4
Ngoài nhà nước	58.724	88.351	114,0	113,5	112,5
Kinh tế có vốn ĐTNN	<b>21.794</b>	<b>37.208</b>	<b>114,3</b>	<b>112,2</b>	<b>112,0</b>
<i>2. Phân theo khu vực</i>					
<b>Nông, lâm, thủy sản</b>	<b>1.118</b>	<b>1.954</b>	<b>106,0</b>	<b>105,8</b>	<b>105,0</b>
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>52.167</b>	<b>74.284</b>	<b>111,2</b>	<b>109,6</b>	<b>109,9</b>
Công nghiệp	45.948	64.527	110,8	109,6	110,0
Xây dựng	6.219	9.757	113,9	110,0	108,6
<b>Dịch vụ</b>	<b>62.923</b>	<b>90.216</b>	<b>111,2</b>	<b>110,5</b>	<b>110,8</b>
Thương nghiệp	14.900	20.917	112,0	108,5	108,7
Khách sạn nhà hàng	4.428	6.420	108,7	108,2	109,0
Vận tải bưu điện	12.660	19.999	110,4	111,6	111,9
Tài chính, tín dụng	11.357	16.620	122,6	112,0	112,3
Ngành khác	19.578	26.260	106,7	110,9	111,1

## 2. Tổng sản phẩm trong nước (GDP) theo giá thực tế

	Giá trị (tỷ đồng)		Cơ cấu (%)	
	9 tháng	Cả năm	9 tháng	Cả năm
<b>Tổng số</b>	<b>358.361</b>	<b>514.635</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
<i>1. Phân theo thành phần kinh tế</i>				
Kinh tế trong nước	<b>277.776</b>	<b>392.038</b>	<b>77,5</b>	<b>76,2</b>
Nhà nước	87.426	127.663	24,4	24,8
Ngoài nhà nước	190.350	264.375	53,1	51,4
Kinh tế có vốn ĐTNN	<b>80.584</b>	<b>122.597</b>	22,5	23,8
<i>2. Phân theo khu vực</i>				
Nông, lâm, thủy sản	<b>3.071</b>	<b>5.178</b>	<b>0,9</b>	<b>1,0</b>
Công nghiệp và xây dựng	<b>163.776</b>	<b>236.864</b>	<b>45,7</b>	<b>46,0</b>
Công nghiệp	140.141	200.201	39,1	38,9
Xây dựng	23.635	36.663	6,6	7,1
Dịch vụ	<b>191.514</b>	<b>272.592</b>	<b>53,4</b>	<b>53,0</b>
Thương nghiệp	48.105	69.647	13,4	13,5
Khách sạn nhà hàng	15.337	21.185	4,3	4,1
Vận tải bưu điện	32.849	46.809	9,2	9,1
Tài chính, tín dụng	39.679	56.352	11,1	10,9
Ngành khác	55.543	78.600	15,5	15,3

### 3. Thu chi ngân sách và ngân hàng

	Thực hiện (tỷ đồng)			% so sánh			
	Tháng 9	9 tháng	Cả năm	Tháng 9		9 tháng với cùng kỳ 2010	Năm 2011 với 2010
				So với tháng 8	So với t.9/2010		
<b>1. Ngân sách</b>							
<b>1.1 Thu ngân sách Nhà nước</b>	<b>10.064,7</b>	<b>146.525,9</b>	<b>196.507,3</b>	<b>68,0</b>	<b>96,2</b>	<b>121,5</b>	<b>115,5</b>
<b>Trong đó:</b>							
Thu nội địa	5.678,2	77.872,8	103.296,0	77,8	104,3	123,9	118,6
Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	2.751,3	47.000,0	62.310,0	49,2	73,3	107,1	103,0
Thu từ dầu thô	1.494,6	20.387,6	25.500,0	84,6	127,8	160,9	147,3
<b>1.2 Thu ngân sách địa phương</b>	<b>1.907,0</b>	<b>39.465,9</b>	<b>53.512,7</b>	<b>63,4</b>	<b>98,1</b>	<b>118,2</b>	<b>109,0</b>
<b>1.3. Chi ngân sách địa phương</b>	<b>3.202,2</b>	<b>41.444,6</b>	<b>44.593,2</b>	<b>83,5</b>	<b>173,0</b>	<b>125,9</b>	<b>113,0</b>
<b>Chi ngân sách địa phương (trừ ghi thu ghi chi)</b>	<b>3.002,2</b>	<b>28.340,4</b>	<b>40.666,0</b>	<b>79,3</b>	<b>159,3</b>	<b>117,5</b>	<b>114,2</b>
Trong đó: Chi đầu tư phát triển	1.254,8	15.434,2	21.645,9	56,0	102,0	111,1	118,7
<b>2. Ngân hàng (số dư cuối kỳ)</b>							
<b>2.1. Tổng nguồn huy động</b>		<b>897.400</b>	<b>927.600</b>	<b>101,2</b>		<b>121,9</b>	<b>115,1</b>
Tr.đó: Tiền gửi dân cư		517.363	534.926	101,2		135,8	125,6
<b>2.2. Tổng dư nợ</b>		<b>768.500</b>	<b>829.700</b>		102,3	117,8	117,0
Tr. đó: Dư nợ ngắn hạn		426.500	460.483	102,3		117,7	116,8



#### 4. Đầu tư và xây lắp

	Giá trị (tỷ đồng)		% so sánh	
	9 tháng	Cả năm	9 tháng 2011 so với 9 tháng 2010	Năm 2011 với 2010
<b>1. Vốn đầu tư (theo giá thực tế)</b>	<b>110.472</b>	<b>198.163</b>	<b>115,9</b>	<b>116,5</b>
<i>* Phân theo nguồn vốn</i>				
Vốn Nhà nước	31.360	57.034	112,6	108,8
Vốn ngân sách Nhà nước	11.558	20.666	109,3	94,2
Ngân sách trung ương	610	3.546	127,1	111,2
Ngân sách địa phương	10.948	17.120	108,5	91,3
Vốn của các tổ chức và doanh nghiệp	19.802	36.368	114,5	119,4
Vốn vay	4.160	8.018	48,7	54,8
Vốn tự có	15.642	28.350	178,8	179,0
Vốn ngoài nhà nước	54.728	102.243	115,6	119,9
Vốn các tổ chức, DN ngoài Nhà nước	36.928	65.837	114,7	118,1
Vốn của các hộ gia đình	17.800	36.406	117,6	123,6
Vốn đầu tư trực tiếp từ nước ngoài	24.384	38.886	121,2	120,0
<i>* Phân theo khu vực kinh tế</i>				
Nông, lâm nghiệp, thủy sản	180	564	105,9	109,9
Công nghiệp, xây dựng	25.330	50.613	112,8	113,8
Dịch vụ	84.962	146.986	116,9	117,5
<i>* Phân theo khoản mục đầu tư</i>				
<b>Vốn đầu tư xây dựng cơ bản</b>	<b>92.364</b>	<b>161.249</b>	<b>115,8</b>	<b>116,4</b>
Trong đó				
Xây lắp	38.047	69.618	115,1	116,1
Thiết bị	45.172	74.692	116,5	116,7
<b>Vốn đầu tư khác</b>	<b>18.108</b>	<b>36.914</b>	<b>116,6</b>	<b>116,9</b>
<b>2. Giá trị xây lắp (theo giá thực tế)</b>	<b>71.497</b>	<b>105.349</b>	<b>121,2</b>	<b>121,4</b>
Kinh tế trong nước	64.606	95.390	121,0	121,4
Kinh tế nhà nước	8.368	12.404	95,6	96,1
Kinh tế ngoài nhà nước	56.239	82.985	125,9	126,4
Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	6.891	9.959	123,8	121,5

## 5. Đầu tư nước ngoài

	Thực hiện 9 tháng		% so sánh	
	2010	2011	9 tháng 2010 so với 9 tháng 2009	9 tháng 2011 so với 9 tháng 2010
<b>1. Dự án cấp mới</b>				
Số dự án	259	239	101,2	92,3
Tổng số vốn (triệu USD)	1.673,0	1.778,0	219,4	106,3
Vốn bình quân 1 dự án (triệu USD)	6,5	7,4	216,8	115,2
<b>2. Dự án điều chỉnh vốn</b>				
Số dự án điều chỉnh	54	73	55,7	135,2
Tổng vốn tăng ( giảm) (triệu USD)	55,1	203,7	17,2	369,7
<b>3. Dự án còn hiệu lực</b>				
Số dự án	3.793	4.102	111,4	108,1
Tổng số vốn (triệu USD)	29.114	31.662,5	106,9	108,8
Vốn bình quân 1 dự án (triệu USD)	7,7	7,7	96,0	100,6

## 6. Sản xuất công nghiệp

	Thực hiện			% so sánh			
	Tháng 9	9 tháng	Cả năm	Tháng 9		9 tháng với 9 tháng 2010	Năm 2011 với 2010
				So với tháng 8	So với t.9/2010		
<b>1. Giá trị sản xuất công nghiệp</b> (tỷ đồng - giá so sánh năm 1994)	<b>20.861</b>	<b>165.867</b>	<b>233.809</b>	<b>102,1</b>	<b>112,3</b>	<b>112,3</b>	<b>112,2</b>
<i>*Phân theo khu vực</i>							
<b>Kinh tế trong nước</b>	<b>13.199</b>	<b>105.322</b>	<b>148.575</b>	<b>101,8</b>	<b>111,5</b>	<b>111,3</b>	<b>111,2</b>
Kinh tế nhà nước	3.597	31.362	43.369	97,5	102,5	103,9	103,9
Trung ương	2.897	24.991	34.598	97,1	102,6	103,6	103,6
Địa phương	700	6.371	8.771	99,2	102,0	105,0	105,0
Kinh tế ngoài nhà nước	9.602	73.961	105.206	103,5	115,4	114,9	114,0
<b>Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài</b>	<b>7.661</b>	<b>60.545</b>	<b>85.234</b>	<b>102,5</b>	<b>113,7</b>	<b>114,0</b>	<b>114,0</b>
<i>* Phân theo ngành kinh tế</i>							
Trong đó							
Thực phẩm và đồ uống	3.248	25.347		104,1	109,2	109,1	
Thuốc lá	610	5.346		101,2	100,3	96,8	
Dệt	885	7.071		106,2	111,5	110,4	
May	1.852	13.792		95,9	130,3	124,0	
Thuộc da, sx va li, túi xách	2.231	17.498		101,4	123,0	126,7	
Hoá chất và các sản phẩm từ hoá chất	1.941	16.526		100,6	105,2	107,5	
Sản phẩm từ cao su, plastic	2.098	15.938		104,6	104,0	107,9	
Vật liệu xây dựng	1.043	8.454		106,4	114,2	114,3	
SX radio, tivi, thiết bị truyền thông	2.085	16.525		100,7	114,7	115,6	
<b>2. Sản phẩm chủ yếu</b>							
Sữa hộp đặc (triệu hộp)	27,7	220,2		85,6	89,5	87,7	
Bia các loại (triệu lít)	80,6	687,4		97,3	105,6	111,0	
Thuốc lá điều (triệu bao)	183,0	1.574,2		107,4	103,1	98,3	
Vải thành phẩm (triệu mét)	16,9	143,6		99,4	123,3	109,5	
Quần áo may sẵn (triệu sản phẩm)	44,8	378,7		106,2	111,0	110,4	
Phân bón - supe lân (nghìn tấn)	205,7	1.489,7		106,4	112,7	151,7	
Xà phòng giặt (tấn)	25,0	228,2		103,3	89,8	87,7	
Xi măng (nghìn tấn)	722,1	7.050,3		102,3	96,4	115,4	
Thép các loại (nghìn tấn)	67,8	566,8		105,4	112,0	109,7	



## 7. Sản xuất nông nghiệp 9 tháng và cả năm

	Thực hiện		% so sánh	
	9 tháng	Cả năm	9 tháng 2011 với 9 tháng 2010	Năm 2011 so với 2010
<b>1. Giá trị sản xuất, nông, lâm nghiệp và thủy sản</b> (tỷ đồng - giá so sánh năm 1994)	<b>2.327,1</b>	<b>3.538,6</b>	<b>106,4</b>	<b>105,1</b>
Nông nghiệp	1.533,0	2.363,7	104,5	104,0
Tr.đó: Trồng trọt	644,7	1.005,7	103,0	102,8
Chăn nuôi	721,6	1.097,3	105,6	105,2
Lâm nghiệp	13,9	35,3	102,3	99,0
Thủy sản	780,2	1.139,6	110,6	107,5
Trong đó: + Nuôi trồng	641,9	928,3	112,6	107,3
+ Khai thác	117,5	177,5	101,0	108,7
<b>2. Trồng trọt</b>				
2.1 Diện tích cây trồng hàng năm (ha)	19.969,0	38.681,0	93,9	93,8
Cây lương thực có hạt	12.072,0	21.935,0	86,6	86,8
Tr. đó: lúa	11.460,0	21.263,0	87,3	87,2
Rau đậu các loại	6.619,0	9.638,0	105,1	104,5
Cây công nghiệp hàng năm	768,0	2.424,0	87,8	100,4
Cây hàng năm khác	419,0	4.509,0	111,1	107,9
<b>2.2 Sản lượng (tấn)</b>				
Lúa	47.750,0	81.300,0	88,4	88,6
Rau các loại	152.351,0	225.136,0	107,7	106,7
Đậu phộng	633,0	757,0	101,8	102,6
Mía	50.106,0	128.979,0	101,0	103,3
<b>2.3 Sản lượng thủy sản (tấn)</b>	<b>33.789,0</b>	<b>45.266,0</b>	<b>105,9</b>	<b>104,2</b>
Nuôi trồng	17.303,0	23.401,0	112,7	105,3
Đánh bắt	16.486,0	21.865,0	99,7	103,2

## 8. Tổng mức bán lẻ hàng hoá và xuất nhập khẩu hàng hoá

	Thực hiện			% so sánh			
	Tháng 9	9 tháng	Cả năm	Tháng 9		9 tháng 2011 với 9 tháng 2010	Năm 2011 so với 2010
				So với tháng 8 t.9/2010	So với t.9/2010		
<b>1. Tổng mức hàng hóa bán lẻ và doanh thu dịch vụ (tỷ đồng)</b>	<b>39.904</b>	<b>331.887</b>	<b>458.191</b>	<b>101,7</b>	<b>127,8</b>	<b>123,8</b>	<b>123,1</b>
<i>* Phân theo thành phần kinh tế</i>							
Kinh tế nhà nước	7.608	68.500	93.289	96,4	163,2	130,3	127,5
Kinh tế ngoài nhà nước	31.163	253.668	351.035	103,1	122,3	122,5	122,5
Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	1.133	9.719	13.867	101,7	106,3	115,4	112,1
<i>* Phân theo ngành hoạt động</i>							
Trong đó:							
Thương nghiệp	32.383	271.283	372.940	101,1	130,2	123,0	122,7
Khách sạn, nhà hàng	4.122	33.072	46.430	105,0	123,1	127,3	126,5
Du lịch lữ hành	874	8.169	10.838	102,8	132,0	135,9	131,8
<b>2. Kim ngạch xuất khẩu (triệu USD)</b>	<b>2.040,5</b>	<b>20.335,3</b>	<b>26.682,9</b>	<b>80,2</b>	<b>108,6</b>	<b>119,3</b>	<b>118,3</b>
Kinh tế nhà nước	807,4	9.791,9	12.409,0	70,0	151,0	133,6	131,7
Kinh tế ngoài nhà nước	648,0	5.836,9	7.742,2	80,1	75,5	100,7	100,2
Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	585,0	4.706,5	6.531,7	100,9	120,5	119,8	120,7
<i>* Kim ngạch xuất khẩu không kể dầu thô</i>	1.578,5	14.801,9	19.555,6	91,2	102,5	110,4	111,1
<i>* Kim ngạch xuất khẩu không kể dầu thô và vàng tái xuất</i>	1.578,5	13.653,4	18.407,2	101,1	143,2	122,8	123,1
<b>3. Kim ngạch nhập khẩu (triệu USD)</b>	<b>2.188,1</b>	<b>19.048,5</b>	<b>26.566,9</b>	<b>97,2</b>	<b>120,3</b>	<b>124,7</b>	<b>121,0</b>
Kinh tế nhà nước	578,8	5.831,5	7.598,9	88,2	132,2	135,6	132,8
Kinh tế ngoài nhà nước	1.079,3	8.885,4	13.125,8	101,0	116,8	118,7	115,6
Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	530,0	4.331,6	5.842,1	100,9	115,9	124,1	119,8

## 9. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá USD tháng 9

Đơn vị tính: %

	Chỉ số giá tháng 9 so với			Chỉ số giá bình quân 9 tháng 2011 so với bình quân 9 tháng 2010
	Tháng 9 năm 2010	Tháng 12 năm 2010	Tháng 8 năm 2011	
<b>1. Chỉ số giá tiêu dùng</b>	<b>118,87</b>	<b>114,49</b>	<b>100,88</b>	<b>114,57</b>
Ăn và dịch vụ ăn uống	127,68	120,77	100,92	120,83
Trong đó: Lương thực	124,41	111,14	102,27	118,64
Thực phẩm	128,01	121,29	100,34	122,57
Ăn uống ngoài gia đình	128,80	125,13	101,17	119,33
Đồ uống và thuốc lá	112,20	107,79	100,83	110,59
May mặc, mũ nón giày dép	115,08	109,75	100,98	112,07
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD	120,82	114,54	100,44	118,83
Thiết bị và đồ dùng gia đình	110,29	107,74	100,61	108,22
Dược phẩm và dịch vụ y tế	108,56	106,28	100,01	106,42
Giao thông vận tải	121,85	121,43	99,93	116,09
Bưu chính viễn thông	98,23	98,19	99,93	95,47
Giáo dục	106,72	106,53	104,54	106,61
Văn hoá và giải trí	111,75	108,23	101,30	111,38
Hàng hóa và dịch vụ khác	118,33	113,28	102,49	114,16
<b>2. Chỉ số giá vàng</b>	<b>158,27</b>	<b>128,11</b>	<b>111,17</b>	<b>140,35</b>
<b>3. Chỉ số tỷ giá USD</b>	<b>107,46</b>	<b>98,53</b>	<b>101,53</b>	<b>109,07</b>



## 10. Vận tải hàng hoá và hàng hoá thông qua cảng

	Thực hiện			% so sánh			
	Tháng 9	9 tháng	Cả năm	Tháng 9		9 tháng so với 9 tháng 2010	Năm 2011 với 2010
				Với tháng 8	Với t.9/2010		
<b>1. Vận tải hàng hoá</b>							
<b>1.1 Doanh thu (tỷ đồng)</b>	<b>2.171,2</b>	<b>17.568,3</b>	<b>24.407,5</b>	<b>103,3</b>	<b>122,1</b>	<b>124,4</b>	<b>126,4</b>
Tr.đó: Đường bộ	1.111,3	8.897,8	12.398,5	102,2	124,8	125,5	127,5
Đường sông	205,4	1.548,4	2.195,4	105,4	143,0	141,5	142,7
Đường biển	847,4	7.066,5	9.735,9	104,4	114,6	119,8	121,7
<b>1.2 Sản lượng</b>							
<b>a. Vận chuyển (nghìn tấn)</b>	<b>10.264,5</b>	<b>80.735,0</b>	<b>113.068,0</b>	<b>118,4</b>	<b>102,7</b>	<b>118,2</b>	<b>121,4</b>
<i>Chia theo thành phần kinh tế</i>							
Nhà nước	2.045,8	15.710,0	22.157,0	114,5	99,8	105,6	111,2
Ngoài nhà nước	7.907,9	62.957,0	87.867,0	121,8	103,6	122,5	124,4
Có vốn nước ngoài	310,8	2.068,0	3.047,0	80,4	100,4	99,8	117,9
<i>Chia theo phương tiện</i>							
Tr.đó: Đường bộ	5.171,3	42.094,0	58.383,0	113,5	102,0	117,7	119,6
Đường sông	2.643,5	20.151,0	28.478,0	138,7	103,4	129,7	131,9
Đường biển	2.448,9	18.483,0	26.197,0	111,2	103,5	108,6	115,0
<b>b. Luân chuyển (triệu tấn.km)</b>	<b>4.219,9</b>	<b>39.151,1</b>	<b>52.443,7</b>	<b>88,5</b>	<b>103,1</b>	<b>109,8</b>	<b>114,3</b>
<i>Chia theo thành phần kinh tế</i>							
Nhà nước	2.268,3	23.959,0	31.104,1	70,5	101,8	101,2	106,0
Ngoài nhà nước	1.942,6	15.130,4	21.249,7	126,2	104,7	127,1	129,2
Có vốn nước ngoài	8,9	61,8	90,0	82,8	100,3	104,2	119,2
<i>Chia theo phương tiện</i>							
Tr.đó: Đường bộ	524,1	4.295,2	5.946,1	115,6	102,1	117,8	119,1
Đường sông	873,0	6.707,7	9.457,5	130,6	105,0	132,6	135,4
Đường biển	2.821,7	28.137,9	37.026,1	77,4	102,7	104,4	109,3
<b>2. Doanh thu dịch vụ vận tải (tỷ đồng)</b>	<b>3.229,7</b>	<b>25.811,4</b>	<b>35.984,9</b>	<b>118,0</b>	<b>116,3</b>	<b>115,3</b>	<b>112,7</b>
<b>3. Sản lượng hàng hóa qua cảng (nghìn tấn)</b>	<b>5.203,5</b>	<b>43.337,4</b>	<b>59.728,3</b>	<b>100,4</b>	<b>108,4</b>	<b>101,3</b>	<b>104,3</b>
Cảng biển	5.012,5	41.428,4	57.217,7	100,7	109,3	101,6	104,7
Cảng sông	191,0	1.909,0	2.510,6	92,1	88,5	94,9	96,3

## 11. Vận tải hành khách

	Thực hiện			% so sánh			
	Tháng 9	9 tháng	Cả năm	Tháng 9		9 tháng với 9 tháng 2010	Năm 2011 với 2010
				So với tháng 8	So với t.9/2010		
<b>1 Doanh thu (tỷ đồng)</b>	<b>1.031,1</b>	<b>8.275,3</b>	<b>11.400,0</b>	<b>104,1</b>	<b>134,2</b>	<b>128,7</b>	<b>131,8</b>
Tr.đó: Đường bộ	775,1	6.281,1	8.636,9	101,5	137,1	129,9	132,0
Đường sông	15,8	129,4	177,6	103,4	128,3	127,7	129,4
Đường hàng không	240,2	1.864,8	2.585,5	113,4	125,8	125,0	131,2
<b>2 Sản lượng</b>							
<b>a. Vận chuyển (triệu người)</b>	<b>48,1</b>	<b>421,9</b>	<b>568,2</b>	<b>118,2</b>	<b>101,5</b>	<b>118,8</b>	<b>103,7</b>
Tr.đó: Đường bộ	47,6	417,4	562,0	118,3	101,4	118,8	101,4
Đường sông	0,3	2,8	3,8	108,5	103,4	110,3	103,4
Đường hàng không	0,2	1,7	2,4	115,5	113,3	113,7	113,3
<b>b. Luân chuyển (triệu người.km)</b>	<b>1.119,4</b>	<b>9.409,6</b>	<b>12.805,0</b>	<b>119,4</b>	<b>103,7</b>	<b>117,4</b>	<b>118,5</b>
Tr.đó: Đường bộ	881,8	7.569,4	10.251,5	117,8	101,4	117,1	117,2
Đường sông	5,0	41,6	56,8	128,2	103,4	130,3	131,3
Đường hàng không	232,7	1.798,6	2.496,8	125,9	113,3	118,1	124,0

## 12. Bưu chính và viễn thông

	Thực hiện 9 tháng		% so sánh 9 tháng	
	Năm 2010	Năm 2011	2010 với 2009	2011 với 2010
<b>A. Trung ương</b>				
<b>1. Cơ sở vật chất</b>				
Máy Điện thoại cố định (nghìn máy)	1.303,9	...	115,3	
<b>2. Sản lượng</b>				
Bưu phẩm đi có cước (triệu cái)	85,6	43,4	87,7	50,7
Bưu kiện đi có cước (nghìn cái)	347,3	373,9	104,8	107,7
Thư và điện chuyển tiền (nghìn cái)	1.510,0	1.170,0	104,6	77,5
Điện thoại đường dài (triệu phút)	127,0	158,0	78,0	124,4
<b>3. Doanh thu (tỷ đồng)</b>				
Trong đó:				
Bưu chính	487,0	492,7	121,8	101,2
Viễn thông	3.210,5	3.404,0	114,3	106,0
Báo chí	5,4	4,6	98,2	85,2
<b>B. Địa phương</b>				
<b>1. Cơ sở vật chất</b>				
Số điện thoại cố định tăng trong kỳ				
Điện thoại cố định ( máy)	4.720	3.328	90,3	70,5
<b>2. Doanh thu (tỷ đồng)</b>				
Bưu chính	60,6	74,1	111,2	122,4
Viễn thông	955,2	653,7	63,3	68,4



### 13. Giáo dục đầu năm học

	Năm học			% so sánh với năm học trước	
	2009-2010	2010-2011	2011-2012	2010-2011	2011-2012
<b>Giáo dục mầm non</b>					
Trường học (trường)	652	696	725	106,7	104,2
Lớp học (nhóm/lớp)	7.494	8.663	10.172	115,6	117,4
Số giáo viên (người)	12.883	13.895	16.190	107,9	116,5
Số học sinh (người)	226.452	253.778	282.952	112,1	111,5
<b>Giáo dục phổ thông</b>					
<b>Trường học (trường)</b>	<b>862</b>	<b>881</b>	<b>895</b>	<b>102,2</b>	<b>101,6</b>
Tiểu học	470	468	473	99,6	101,1
Trung học cơ sở	242	251	254	103,7	101,2
Trung học phổ thông	150	162	168	108,0	103,7
<b>Lớp học (lớp)</b>	<b>24.372</b>	<b>30.655</b>	<b>32.287</b>	<b>125,8</b>	<b>105,3</b>
Tiểu học	12.402	13.713	14.650	110,6	106,8
Trung học cơ sở	7.556	11.712	11.614	155,0	99,2
Trung học phổ thông	4.414	5.230	6.023	118,5	115,2
<b>Số giáo viên (người)</b>	<b>40.219</b>	<b>41.121</b>	<b>42.598</b>	<b>102,2</b>	<b>103,6</b>
Tiểu học	15.379	15.999	16.195	104,0	101,2
Trung học cơ sở	14.979	15.027	15.267	100,3	101,6
Trung học phổ thông	9.861	10.095	11.136	102,4	110,3
<b>Số học sinh (người)</b>	<b>977.799</b>	<b>993.968</b>	<b>1.010.544</b>	<b>101,7</b>	<b>101,7</b>
Tiểu học	474.919	485.557	497.573	102,2	102,5
Trung học cơ sở	316.416	316.517	318.056	100,0	100,5
Trung học phổ thông	186.464	191.894	194.915	102,9	101,6

Năm học 2011-2012 là số sơ bộ đầu năm học